

## **Phụ lục I**

### **ĐĂNG KÝ THAM GIA KẾT NỐI VỚI HỆ THỐNG ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC  
ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **I. Thủ tục đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống**

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đăng ký kết nối với Hệ thống (dưới đây gọi tắt là “người sử dụng”) truy cập cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <https://www.customs.gov.vn>) để thực hiện đăng ký thông tin Chi tiết các chỉ tiêu thông tin cần đăng ký được thể hiện tại phụ lục 1A: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với tổ chức có mã số thuế” hoặc phụ lục 1B: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với cá nhân có mã số thuế” hoặc phụ lục 1C: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người sử dụng không có mã số thuế”.

2. Trong thời gian 01 ngày làm việc cơ quan Hải quan kiểm tra nội dung đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả thông qua cổng thông tin điện tử hải quan:

a) Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp cơ quan Hải quan sẽ gửi yêu cầu sửa đổi bổ sung thông tin tới người sử dụng;

b) Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp cơ quan Hải quan phản hồi cho người sử dụng các thông tin về tài khoản người sử dụng và thông tin kết nối tới Hệ thống;

c) Trường hợp từ chối thông tin đăng ký của người sử dụng, cơ quan Hải quan sẽ thông báo rõ lý do từ chối.

3. Sau khi nhận được thông tin phản hồi từ cơ quan Hải quan, người sử dụng thực hiện:

a) Trường hợp cơ quan Hải quan yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin, người sử dụng sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu và gửi thông tin sau khi sửa đổi tới cơ quan Hải quan;

b) Trường hợp cơ quan Hải quan chấp nhận thông tin đăng ký, người sử dụng đăng nhập cổng thông tin điện tử hải quan để tra cứu kết quả đăng ký thành công và thay đổi mật khẩu truy cập.

#### **II. Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng Hệ thống**

1. Khi sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng sửa thông tin đăng ký và gửi yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin này đến cơ quan Hải quan.

2. Cơ quan Hải quan kiểm tra nội dung sửa đổi, bổ sung của người sử dụng và phản hồi kết quả theo các trường hợp như nêu tại điểm 2 mục I Phụ lục này.

### **III. Thủ tục huỷ hiệu lực thông tin sử dụng Hệ thống**

1. Trường hợp huỷ hiệu lực thông tin đã đăng ký trên Hệ thống, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin đăng ký và gửi yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin này tới cơ quan Hải quan.

2. Cơ quan Hải quan kiểm tra yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin đã đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả kiểm tra tới người sử dụng thông qua cổng thông tin điện tử hải quan.

## Phụ lục 1A

### Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với tổ chức có mã số thuế

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC  
ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
<b>I</b>	<b>Thông tin chung</b>			
1	Tên người đại diện	X		
2	Địa chỉ của tổ chức	X		
3	Mã số thuế của tổ chức	X		
4	Lĩnh vực hoạt động	X	X	
5	Số lượng mã số định danh của tổ chức (User Code)	X		
<b>II</b>	<b>Thông tin người thực hiện khai hải quan của tổ chức</b>			
1	Đơn vị trực thuộc (User Code)	X	X	
1	Họ tên	X		X
2	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	X		X
3	Số chứng nhận khai hải quan			X
4	Email	X		X
5	Lĩnh vực hoạt động	X	X	X
<b>III</b>	<b>Chữ ký số</b>			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	X		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	X	X	
3	Tên người được cấp chứng thư số	X		
4	Ngày hiệu lực	X		
5	Ngày hết hiệu lực	X		
6	Khoá công khai (Public Key)	X		

**Phụ lục 1B**

**Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với cá nhân có mã số thuế**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC  
ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>STT</b>	<b>Tên tiêu chí</b>	<b>Bắt buộc</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Lặp lại</b>
<b>I</b>	<b>Thông tin người khai hải quan</b>			
1	Họ tên người khai hải quan	X		
2	Địa chỉ người khai hải quan	X		
3	Mã số thuế người khai hải quan	X		
4	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	X		
5	Số điện thoại	X		
6	Email của người khai hải quan	X		
7	Ghi chú			
<b>II</b>	<b>Chữ ký số</b>			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	X		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	X		X
3	Tên người được cấp chứng thư số	X		
4	Ngày hiệu lực	X		
5	Ngày hết hiệu lực	X		
6	Khoá công khai (Public Key)	X		

## Phụ lục 1C

### Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người sử dụng không có mã số thuế

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC  
ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
<b>I</b>	<b>Thông tin người khai hải quan</b>			
1	Tên người khai hải quan	X		
2	Địa chỉ người khai hải quan	X		
3	Mã số định danh (do cơ quan hải quan cấp)	X		
4	Số chứng minh thư ( hoặc hộ chiếu)	X		
5	Số điện thoại	X		
6	Email của người khai hải quan	X		
7	Ghi chú			
<b>II</b>	<b>Chữ ký số</b>			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	X		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	X		X
3	Tên người được cấp chứng thư số	X		
4	Ngày hiệu lực	X		
5	Ngày hết hiệu lực	X		
6	Khoá công khai ( Public Key)	X		

(Người sử dụng không có mã số thuế được cơ quan Hải quan cấp mã số định danh thay cho mã số thuế).

## Phụ lục II

# CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC  
ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

### 1. Danh sách các chứng từ khai báo

STT	Tên chứng từ
1	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng nhập khẩu
2	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng xuất khẩu
3	Hợp đồng gia công
4	Phụ lục hợp đồng
5	Danh mục nguyên liệu, vật tư gia công
6	Danh mục sản phẩm gia công
7	Danh mục thiết bị gia công
8	Danh mục hàng mẫu
9	Định mức thực tế của sản phẩm gia công
10	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)
11	Nguyên vật liệu gia công tự cung ứng (mua trong nước hoặc nhập khẩu)
12	Đề nghị giám sát tiêu huỷ phế liệu, phế phẩm gia công hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công
13	Yêu cầu thanh khoản gia công
14	Bảng đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu
15	Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán
16	Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm
17	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)
18	Thông tin đề nghị quyết toán hàng SXKK
19	Bảng danh mục hàng hoá nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất
20	Bảng danh mục hàng hoá xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất
21	Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất
22	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)

23	Thông tin đề nghị thanh khoản của DNCX
24	Thông tin bảng kê hàng hóa đã xuất ra khỏi DNCX mà không phải mở tờ khai xuất khẩu, bao gồm: Hàng hoá mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất; hàng tiêu huỷ; hàng biếu tặng; hàng hóa đang thực hiện hợp đồng gia công với nội địa.
25	Thông tin báo cáo nhập-xuất-tồn nguyên liệu, vật tư của DNCX
26	Thông tin báo cáo tổng hợp số lượng hàng hóa tiêu dùng được nhập khẩu và mua từ nội địa của DNCX
27	Thông tin đăng ký Danh mục miễn thuế
28	Thông tin Tờ khai vận chuyển hàng hóa (mục 4 phụ lục II)

### 1. Chỉ tiêu thông tin khai báo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
<b>Mẫu số 1</b>	<b>Tờ khai điện tử nhập khẩu</b>	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin hàng hóa nhập khẩu.		
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.		
1.2	Số tờ khai đầu tiên	Trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng thì phải nhập liệu như sau: (1) Tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F"; (2) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì khai như sau: Ô 1: Nhập số tờ khai đầu tiên. Ô 2: Nhập số thứ tự trên tổng số tờ khai. Ô 3: Nhập tổng số tờ khai.	X	
1.3	Số tờ khai TN-TX tương ứng	Phải nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái nhập của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. (2) Trường hợp nhập khẩu chuyên tiêu thụ nội địa của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (3) Người mở tờ khai tạm nhập và		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>người mở tờ khai tái xuất phải là một.</p> <p>(4) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực.</p> <p>(5) Không được sử dụng ở tờ khai khác.</p> <p>Trường hợp tạm nhập- tái xuất khai báo tương tự.</p>		
1.4	Mã loại hình	<p>Người nhập khẩu theo hồ sơ, mục đích nhập khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình nhập khẩu sau đây:</p> <p>“A11”: Nhập tiêu dùng</p> <p>“A12”: Nhập nguyên liệu sản xuất</p> <p>“A21”: Chuyên tiêu thụ nội địa từ nguồn tạm nhập</p> <p>“A31”: Nhập hàng xuất khẩu bị trả lại</p> <p>“A44”: Nhập vào khu phi thuế quan từ nội địa</p> <p>“E11”: Nhập nguyên liệu của DNCX</p> <p>“E15”: Nhập lại sản phẩm của DNCX sau khi thuê gia công trong nội địa</p> <p>“E21”: Nhập nguyên liệu vào nhà máy gia công</p> <p>“E31”: Nhập nguyên liệu SXKK</p> <p>“E41”: Nhập sản phẩm thuê gia công ở nước ngoài</p> <p>“G11”: Tạm nhập hàng kinh doanh TNTX</p> <p>“G12”: Tạm nhập máy móc, thiết bị phục vụ thực hiện các dự án có thời hạn ...</p> <p>“G13”: Tạm nhập hàng miễn thuế</p> <p>“G14”: Tạm nhập khác</p> <p>“G51”: Tái nhập hàng đã tạm xuất</p>	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		“C11”: Hàng gửi kho ngoại quan “C21”: Hàng đưa vào khu phi thuế quan “AEO”: Nhập khẩu của doanh nghiệp AEO “H11”: Loại khác Tổng cục Hải quan hướng dẫn sử dụng mã loại hình xuất nhập khẩu.		
1.5	Mã phân loại hàng hóa	Tùy theo tính chất hàng hóa, nhập một trong các mã sau: “A”: Hàng quà biếu, quà tặng “B”: Hàng an ninh, quốc phòng “C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp “D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh. “E”: Hàng viện trợ nhân đạo “F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh “G”: Hàng tài sản di chuyển “H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất nhập cảnh “I”: Hàng ngoại giao “J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ “K”: Hàng bảo quản đặc biệt		X
1.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: 1: Đường không 2: Đường biển (container) 3: Đường biển (hàng rời, lỏng...) 4: Đường bộ (xe tải) 5: Đường sắt 6: Đường sông 9: Khác		X
1.7	Phân loại cá nhân/tổ chức	Tùy theo tính chất giao dịch, chọn một trong các mã sau: Mã “1”: Cá nhân gửi cá nhân Mã “2”: Tổ chức gửi cá nhân		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Mã "3": Cá nhân gửi tổ chức Mã "4": Tổ chức gửi tổ chức Mã "5": Khác		
1.8	Cơ quan Hải quan	(1) Dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan, hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai. (2) Trường hợp hệ thống không xác định hoặc xác định không chính xác, phải nhập mã Chi cục Hải quan. (3) Tham khảo mã các Chi cục Hải quan trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>	X	
1.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (2) Trường hợp hệ thống không hỗ trợ xác định, phải nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (3) Tham khảo mã các Đội thủ tục xử lý tờ khai trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>	X	X
1.10	Thời hạn tái xuất khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm nhập thì căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm nhập được lưu tại Việt Nam tương ứng để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.		X
1.11	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ IDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	X	
1.12	Mã người nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		người thực hiện IDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người nhập khẩu.		
1.13	Tên người nhập khẩu	Nhập tên của người nhập khẩu. Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống hoặc đã nhập “mã người nhập khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người nhập khẩu.	X	X
1.14	Mã bưu chính	(1) Nhập mã bưu chính (trường hợp hệ thống tự động xuất ra thì không cần nhập). (2) Nhập mã bưu chính chính xác trong trường hợp mã bưu chính hệ thống xuất ra chưa đúng.	X	X
1.15	Địa chỉ người nhập khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.	X	
1.16	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện IDA thì không cần	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		nhập liệu.		
1.17	Mã người ủy thác nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác nhập khẩu.		X
1.18	Tên người ủy thác nhập khẩu	Nhập tên người ủy thác nhập khẩu.	X	
1.19	Mã người xuất khẩu	Nhập mã người xuất khẩu (nếu có).		
1.20	Tên người xuất khẩu	(1) Nhập tên người xuất khẩu nếu chưa đăng kí vào hệ thống. (2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: nhập đầy đủ tên người xuất khẩu theo các chứng từ thương mại (hóa đơn, hợp đồng, vận đơn...)		X
1.21	Mã bưu chính người xuất khẩu	(1) Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu, nếu hệ thống tự động hiển thị thì không cần nhập. (2) Nhập mã bưu chính chính xác của người xuất khẩu nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.		X
1.22	Địa chỉ	Ô 1: Nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: Nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Ô 3: Nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Ô 4: Nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.		
1.23	Mã nước	(1) Nhập mã nước gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo tại website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> ) (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng. (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE. (4) Hệ thống tự động xuất ra mã nước xuất khẩu nếu đã nhập số tờ khai trị giá tổng hợp và tên người xuất khẩu đã được đăng kí trên hệ thống (chỉ áp dụng cho trường hợp chưa nhập tên người xuất khẩu).		X
1.24	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu (nếu có). (Trong trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thì khai tên người chỉ định)		X
1.25	Mã đại lý hải quan	(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ IDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu. (2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ IDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ IDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ IDC.	X	
1.26	Số vận đơn (Số B/L, số AWB	(1) Nhập số vận đơn (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt) như sau:		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	v.v.)	<p>“Mã SCAC CODE” + “Số vận đơn”</p> <p>(tham khảo bảng mã hãng vận chuyên SCAC CODE trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với B/L và AWB có thể nhập đến 05 số vận đơn.</li> <li>- Số AWB không được vượt quá 20 ký tự.</li> </ul> <p>(2) Chỉ tiêu này không bắt buộc đối với các phương thức vận chuyên khác</p>		
1.27	Số lượng	<p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không nhập phân thập phân</li> <li>- Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</li> </ul> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>(Tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p>		X
1.28	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân.</li> <li>- Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram).</li> <li>- Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyên” người khai chọn mã “9”.</li> </ul>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound</p> <p>(Tham khảo bảng mã đơn vị tính trọng lượng trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>- Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.</p>		
1.29	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>(1) Nhập mã địa điểm lưu giữ hàng hóa chờ thông quan dự kiến. (2) Không phải nhập liệu trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9".</p>		X
1.30	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...).		X
1.31	Phương tiện vận chuyển	<p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập "9999".</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>(3) Trường hợp vận chuyên hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gach chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyên đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyên đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyên”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyên.</p>		
1.32	Ngày hàng đến	Nhập ngày hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyên gửi cho người nhận hàng.		X
1.33	Địa điểm dỡ hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng:</p> <p>(1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển);</p> <p>(2) Nhập mã ga (đường sắt);</p> <p>(3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);</p> <p>(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyên”, người khai chọn mã “9”.</p> <p>(Tham khảo bảng mã địa điểm dỡ hàng trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		điểm. Trường hợp mã địa điểm không có trên website Hải quan thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.		
1.34	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Trường hợp không có mã UN LOCODE thì nhập “Mã nước (02 kí tự) + “ZZZ”</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải:</p> <p>(1) Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động;</p> <p>(2) Trường hợp vận chuyên đường sắt, nhập tên ga.</p>		X
1.35	Số lượng container	<p>Trường hợp vận chuyển bằng container, phải nhập số lượng container và khai chi tiết số hiệu container bằng tệp tin đính kèm tại chỉ tiêu số 1.63 Mẫu số 1 Phụ lục II (Số đính kèm khai báo điện tử - mã ETC).</p> <p>(1) Trường hợp đã được đăng kí trước đó, Hệ thống tự động xuất ra số lượng container.</p> <p>(2) Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường không hoặc phương thức khác không sử dụng container thì không phải nhập.</p>		
1.36	Mã kết quả kiểm tra nội dung	<p>Trường hợp người khai hải quan xem hàng trước khi đăng kí tờ khai, nhập một trong các mã sau:</p> <p>“A”: không có bất thường</p> <p>“B”: có bất thường</p> <p>“C”: cần tham vấn ý kiến cơ quan Hải quan.</p>	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.37	Mã văn bản pháp quy khác	(1) Nhập mã văn bản pháp luật quy định về quản lý mặt hàng nhập khẩu khai trên tờ khai như kiểm tra chuyên ngành: giấy phép nhập khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng... (tham khảo mã văn bản pháp luật trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> ) (2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau.		X
1.38	Giấy phép nhập khẩu	Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép nhập khẩu trường hợp hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan; một số trường hợp như Danh mục thiết bị đồng bộ, văn bản xác định trước trị giá, văn bản xác định trước mã và văn bản xác định xuất xứ thì nhập mã theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan. (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> ) Ô 2: Nhập số giấy phép nhập khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số đăng kí danh mục thiết bị đồng bộ, số văn bản xác định trước (nếu có); (nhập tối đa 05 loại giấy phép).		X
1.39	Phân loại hình thức hóa đơn	Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây: “A”: hóa đơn “B”: Chứng từ thay thế hóa đơn “D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng kí hóa đơn điện tử trên		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc																																																			
		Hệ thống)																																																					
1.40	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử. (2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.		X																																																			
1.41	Số hóa đơn	Nhập vào số hóa đơn hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn.		X																																																			
1.42	Ngày phát hành	Nhập vào ngày phát hành hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn (Ngày/tháng/năm).		X																																																			
1.43	Phương thức thanh toán	Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau: <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>BIENMAU</td> <td>Biên mậu</td> <td></td> </tr> <tr> <td>DA</td> <td>Nhờ thu chấp nhận chứng từ</td> <td></td> </tr> <tr> <td>CAD</td> <td>Trả tiền lấy chứng từ</td> <td></td> </tr> <tr> <td>CANTRU</td> <td>Cản trừ</td> <td></td> </tr> <tr> <td>CASH</td> <td>Tiền mặt</td> <td></td> </tr> <tr> <td>CHEQUE</td> <td>Séc</td> <td></td> </tr> <tr> <td>DP</td> <td>Nhờ thu kèm chứng từ</td> <td></td> </tr> <tr> <td>GV</td> <td>Góp vốn</td> <td></td> </tr> <tr> <td>H-D-H</td> <td>Hàng đổi hàng</td> <td></td> </tr> <tr> <td>H-T-N</td> <td>Hàng trả nợ</td> <td></td> </tr> <tr> <td>HPH</td> <td>Hối phiếu</td> <td></td> </tr> <tr> <td>KHONGTT</td> <td>Không thanh toán</td> <td></td> </tr> <tr> <td>LC</td> <td>Tín dụng thư</td> <td></td> </tr> <tr> <td>LDDT</td> <td>Liên doanh đầu tư</td> <td></td> </tr> <tr> <td>OA</td> <td>Mở tài khoản thanh toán</td> <td></td> </tr> <tr> <td>TTR</td> <td>Điện chuyển tiền</td> <td></td> </tr> <tr> <td>KC</td> <td>Khác</td> <td></td> </tr> </table>	BIENMAU	Biên mậu		DA	Nhờ thu chấp nhận chứng từ		CAD	Trả tiền lấy chứng từ		CANTRU	Cản trừ		CASH	Tiền mặt		CHEQUE	Séc		DP	Nhờ thu kèm chứng từ		GV	Góp vốn		H-D-H	Hàng đổi hàng		H-T-N	Hàng trả nợ		HPH	Hối phiếu		KHONGTT	Không thanh toán		LC	Tín dụng thư		LDDT	Liên doanh đầu tư		OA	Mở tài khoản thanh toán		TTR	Điện chuyển tiền		KC	Khác			X
BIENMAU	Biên mậu																																																						
DA	Nhờ thu chấp nhận chứng từ																																																						
CAD	Trả tiền lấy chứng từ																																																						
CANTRU	Cản trừ																																																						
CASH	Tiền mặt																																																						
CHEQUE	Séc																																																						
DP	Nhờ thu kèm chứng từ																																																						
GV	Góp vốn																																																						
H-D-H	Hàng đổi hàng																																																						
H-T-N	Hàng trả nợ																																																						
HPH	Hối phiếu																																																						
KHONGTT	Không thanh toán																																																						
LC	Tín dụng thư																																																						
LDDT	Liên doanh đầu tư																																																						
OA	Mở tài khoản thanh toán																																																						
TTR	Điện chuyển tiền																																																						
KC	Khác																																																						
1.44	Tổng trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn: "A": Giá hóa đơn cho hàng hóa		X																																																			

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>phải trả tiền</p> <p>“B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C)</p> <p>“C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền</p> <p>“D”: Các trường hợp khác</p> <p>Ô 2: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:</p> <p>(1) CIF</p> <p>(2) CIP</p> <p>(3) FOB</p> <p>(4) FCA</p> <p>(5) FAS</p> <p>(6) EXW</p> <p>(7) C&amp;F</p> <p>(8) CFR</p> <p>(9) CPT</p> <p>(10) DDP</p> <p>(11) DAP</p> <p>(12) DAT</p> <p>(13) C&amp;I</p> <p>(14) DAF</p> <p>(15) DDU</p> <p>(16) DES</p> <p>(17) DEQ</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 4: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn:</p> <p>(1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là [VND].</p> <p>(2) Nếu mã đồng tiền là [VND] thì không thể nhập các số sau dấu</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		phân thập phân.		
1.45	Mã phân loại khai trị giá	<p>Nhập một trong các mã phân loại khai trị giá sau:</p> <p>“0”: Khai trị giá tổng hợp</p> <p>“1”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt</p> <p>“2”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp giá giao dịch của hàng hóa tương tự</p> <p>“3”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ</p> <p>“4”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp tính toán</p> <p>“5”: Áp dụng một hoặc nhiều TKTG tổng hợp cho một phần hàng hóa khai báo</p> <p>“6”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch</p> <p>“7”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch trong trường hợp có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng tới trị giá giao dịch</p> <p>“8”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch nhưng phân bổ khoản điều chỉnh tính trị giá tính thuế thủ công, nhập bằng tay vào ô trị giá tính thuế của từng dòng hàng</p> <p>“9”: Xác định trị giá theo phương pháp suy luận</p> <p>“Z”: Áp dụng TKTG tổng hợp chưa đăng ký vào hệ thống</p> <p>“T”: Xác định trị giá trong trường hợp đặc biệt.</p>		X
1.46	Số tiếp nhận tờ khai trị giá tổng hợp	<p>Ô 1: Nhập số tiếp nhận tờ khai trị giá tổng hợp còn hiệu lực.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của giá cơ sở hiệu chỉnh trị giá.</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Ô 3: Nhập giá cơ sở để hiệu chỉnh trị giá.		
1.47	Phí vận chuyên	<p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại phí vận chuyên sau:</p> <p>“A”: Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ.</p> <p>“B”: Khai trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa đơn lô hàng có cả hàng trả tiền và hàng F.O.C;</li> <li>- Tách riêng phí vận tải của hàng trả tiền với hàng F.O.C trên chứng từ vận tải.</li> </ul> <p>Tương ứng với mã này tại ô phí vận chuyên chỉ nhập phí của hàng phải trả tiền (ô 3) để hệ thống tự động phân bổ, đối với các mặt hàng F.O.C người khai hải quan tự cộng cước phí vận tải để tính toán trị giá tính thuế rồi điền vào ô trị giá tính thuế của dòng hàng F.O.C.</p> <p>“C”: Khai trong trường hợp tờ khai chỉ nhập khẩu một phần hàng hóa của lô hàng trên chứng từ vận tải.</p> <p>“D”: Phân bổ cước phí vận tải theo tỷ lệ trọng lượng, dung tích.</p> <p>“E”: Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&amp;F, CIP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng ...).</p> <p>“F”: Khai trong trường hợp có cước vượt cước và chỉ nhập khẩu 1</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>phân hàng hóa của lô hàng.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí vận chuyển:</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp mã điều kiện giá hóa đơn là "C&amp;F" hoặc "CIF" và cước phí vận chuyển thực tế lớn hơn cước phí trên hóa đơn cước vận chuyển thì nhập số cước phí chênh lệch vào ô này (tương ứng với mã "E" tại ô 2).</p>		
1.48	Phí bảo hiểm	<p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:</p> <p>"A": Bảo hiểm riêng</p> <p>"B": Bảo hiểm tổng hợp</p> <p>"D": Không bảo hiểm</p> <p>Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&amp;I, DDU, DDP, DAP, DAF, DAT thì không thể nhập được.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã "A").</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là "A":</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>"VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> <p>Ô 4: Nhập số đăng kí bảo hiểm tổng (còn hiệu lực) trong trường hợp trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là "B". Ngoài ra, nếu có số nhánh trong Số đăng ký bảo hiểm tổng (tiền đóng bảo hiểm được phân chia theo từng mặt hàng) thì nhập Số đăng ký bảo hiểm tổng có cả số nhánh đó.</p> <p>Lưu ý: 10 ký tự đầu tiên nhập vào bởi người khai phải là 10 ký tự đầu của mã người nhập khẩu đã đăng ký bảo hiểm.</p>		
1.49	Mã, tên khoản điều chỉnh	<p>Ô 1: Nhập các mã tương ứng với các khoản điều chỉnh như sau:</p> <p>"A": Phí hoa hồng bán hàng, phí môi giới (AD).</p> <p>"B": Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hóa nhập khẩu (AD).</p> <p>"C": Chi phí đóng gói hàng hóa (AD).</p> <p>"D": Khoản trợ giúp (AD).</p> <p>"E": Phí bản quyền, phí giấy phép (AD).</p> <p>"P": Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu (AD).</p> <p>"Q": Các khoản tiền người mua phải thanh toán nhưng chưa tính vào giá mua trên hóa đơn, gồm: tiền trả trước, ứng trước, tiền đặt cọc (AD).</p> <p>"K": khoản tiền người mua thanh toán cho người thứ ba theo yêu cầu</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>của người bán (AD)</p> <p>“M”: khoản tiền được thanh toán bằng cách bù trừ nợ (AD).</p> <p>“U”:</p> <p>“V”: Phí vận tải phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB).</p> <p>“H”: Phí bảo hiểm phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB).</p> <p>“T”: Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu (SB).</p> <p>“G”: Khoản giảm giá (SB).</p> <p>S: Các chi phí do người mua chịu liên quan đến tiếp thị hàng hóa nhập khẩu (SB)</p> <p>“L”: Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo thỏa thuận tài chính của người mua và có liên quan đến việc mua hàng hóa nhập khẩu (SB).</p> <p>“N”: Khác</p> <p>Ô 2: Nhập mã phân loại điều chỉnh trị giá tương ứng với các trường hợp sau:</p> <p>“AD”: cộng thêm số tiền điều chỉnh.</p> <p>“SB”: Trừ đi số tiền điều chỉnh.</p> <p>“IP”: Trị giá tính thuế là trị giá hóa đơn.</p> <p>“DP”: Nhập vào tổng giá tính thuế được tính bằng tay.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của khoản điều chỉnh.</p> <p>Ô 4: Nhập trị giá khoản điều chỉnh tương ứng với Mã tên khoản điều chỉnh và mã phân loại khoản điều</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>chỉnh.</p> <p>(1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là "VND".</p> <p>(2) Nếu mã đồng tiền là "VND" thì không thể nhập các số thập phân sau dấu phẩy.</p> <p>Ô 5: Nhập tổng hệ số phân bổ trị giá khoản điều chỉnh.</p> <p>(1) Trường hợp khoản điều chỉnh được phân bổ cho hàng hóa của 2 tờ khai trở lên thì nhập vào tổng trị giá hóa đơn của các dòng hàng được phân bổ khoản điều chỉnh ở tất cả các tờ khai.</p> <p>(2) Trường hợp khoản điều chỉnh chỉ phân bổ cho hàng hóa của một tờ khai thì không cần nhập ô này.</p> <p>(3) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy.</p> <p>(4) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh" <math>\leq</math> cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế".</p>		
1.50	Chi tiết khai trị giá	<p>Nhập vào các chi tiết của tờ khai trị giá.</p> <p>Ví dụ: khoản giảm giá bằng 5% trị giá hóa đơn thì: tính ra số tiền được giảm giá, nhập vào ô số tiền điều chỉnh tương ứng, đồng thời ghi "khoản giảm giá bằng 5% trị giá hóa đơn" vào ô này.</p>		X
1.51	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	<p>(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này.</p>	♦	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai. (5) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế" $\geq$ cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh".		
1.52	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: "1": người nộp thuế là người nhập khẩu "2": người nộp thuế là đại lý hải quan		X
1.53	Mã lý do đề nghị BP	Nhập một trong các mã sau: "A": chờ xác định mã số hàng hóa "B": chờ xác định trị giá tính thuế "C": trường hợp khác		
1.54	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng trả thuế thay, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.		X
1.55	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
1.56	Kí hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		tiêu "Mã ngân hàng trả thuê thay".		
1.57	Số chứng từ hạn mức	Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuê thay".		
1.58	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: "A": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. "B": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. "C": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. "D": trong trường hợp nộp thuế ngay. Lưu ý: Nhập mã "D" trong trường hợp khai báo sửa đổi bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.		X
1.59	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng cung cấp bảo lãnh, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.</p> <p>(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.</p> <p>(5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.</p> <p>(6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo.</p> <p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.</p> <p>(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.</p>		
1.60	Năm phát hành bảo lãnh	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>		
1.61	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh.</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".		
1.62	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".		
1.63	Số đính kèm khai báo điện tử	Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS: "INV": Hóa đơn "BOL": B/L "AWB": AWB "INS": Bảo hiểm "CON": Hợp đồng "DM": Định mức nguyên vật liệu "ALL": Tất cả hồ sơ "ETC": Loại khác Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.		
1.64	Ngày được phép nhập kho đầu tiên	(1) Nhập ngày được phép đưa hàng vào kho ngoại quan đầu tiên.  (2) Trường hợp có nhiều ngày được phép đưa hàng vào kho ngoại quan thì nhập ngày đầu tiên.  (3) Đảm bảo thỏa mãn các điều kiện sau: Năm/ngày/tháng được phép đưa hàng vào đầu tiên $\leq$ Năm/ngày/tháng của hệ thống.  (3) Trường hợp mã loại hình là "A41" hoặc "A44" thì không cần		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		nhập.		
1.65	Ngày khởi hành vận chuyển	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan theo định dạng Ngày/tháng/năm.		X
1.66	Thông tin trung chuyển	Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo gộp). Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.		
1.67	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (khai báo gộp)	Ô 1: Nhập mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.		
1.68	Phần ghi chú	(1) Nhập số hợp đồng, ngày/tháng/năm. (2) Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa hàng nhập SXXK, GC, ưu đãi đầu tư thì nhập số tờ khai nhập khẩu ban đầu.		X
1.69	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.		X
1.70	Phân loại chỉ thị của Hải quan	Nhập mã phân loại thông báo của cán bộ Hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo nhập khẩu		
1.71	Ngày	Nhập ngày/tháng/năm cán bộ hải quan thông báo tới người khai hải quan.		
1.72	Tên	Nhập trích yếu thông báo của Hải quan.		
1.73	Nội dung	Nhập nội dung thông báo của Hải quan.		
1.74	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.</p> <p>(2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng.</p> <p>(3) Trường hợp thuộc Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành thì nhập thêm mã số quản lý chuyên ngành bên cạnh mã số theo Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu.</p>		
1.75	Mã quản lý riêng	<p>Nhập số thứ tự của mặt hàng trong Danh mục máy móc thiết bị đồng bộ thuộc chương 84, 85 đã được đăng ký với cơ quan Hải quan.</p>		X
1.76	Thuế suất	<p>Hệ thống tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập. Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này.</p>		X
1.77	Mức thuế tuyệt đối	<p>Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối:            Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã áp dụng mức thuế tuyệt đối đã nhập. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này. Trường hợp nhập thủ công mức thuế tuyệt đối thì không phải nhập vào ô “mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” dưới đây.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối:            (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập đơn vị tính</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		thuế tuyệt đối tương ứng quy định tại văn bản hiện hành. (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> ) Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối. Lưu ý: Trường hợp Doanh nghiệp ưu tiên thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện IDA.		
1.78	Mô tả hàng hóa	Ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. Trường hợp người khai nhập khẩu theo loại hình GC, SXXK thì khai tên hàng kèm mã NPL.		X
1.79	Mã nước xuất xứ	Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hoá được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào giấy chứng nhận xuất xứ hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).		X
1.80	Mã Biểu thuế nhập khẩu	Nhập mã Biểu thuế tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu, cụ thể nhập một trong các mã sau: “B01”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN) “B02”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (đối với các mặt hàng được quy định tại chương 98) “B03”: Biểu thuế nhập khẩu thông thường (bằng 150% thuế suất MFN)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>“B04”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)</p> <p>“B05”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)</p> <p>“B06”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc</p> <p>“B07”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di lân</p> <p>“B08”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN - Ấn Độ</p> <p>“B09”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản</p> <p>“B10”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản</p> <p>“B11”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào</p> <p>“B12”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với hàng hoá có xuất xứ Campuchia</p> <p>“B13”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>Nam - Chi Lê</p> <p>“B14”: Biểu thuế NK ngoài hạn ngạch</p> <p>“B15”: Biểu thuế nhập khẩu tuyệt đối</p> <p>“B16”: Biểu thuế nhập khẩu hỗn hợp</p> <p>Lưu ý: Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện IDA.</p>		
1.81	Mã ngoài hạn ngạch	<p>(1) Trường hợp Doanh nghiệp nhập khẩu quá số lượng hạn ngạch theo quy định thì nhập chữ “X” vào ô này.</p> <p>(2) Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện IDA.</p>		
1.82	Mã áp dụng mức thuế tuyệt đối	<p>(1) Trường hợp mặt hàng chịu thuế tuyệt đối hoặc thuế hỗn hợp thì nhập mã áp dụng mức thuế tuyệt đối của từng dòng hàng (tham khảo trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>(2) Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện IDA.</p>		
1.83	Số lượng (1)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>(1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>thập phân.  Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.  Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.</p>		
1.84	Số lượng (2)	<p>Ô 1: Nhập trọng lượng hàng hóa nhập khẩu của từng dòng hàng.  Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.  Ô 2: Nhập mã đơn vị tính.</p>		X
1.85	Trị giá hóa đơn	<p>Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng.  Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.</p>		X
1.86	Đơn giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn.  Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1  Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn.  Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.</p>		X
1.87	Trị giá tính thuế	<p>(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá tính thuế thì không cần nhập các ô này (hệ thống sẽ tự động tính toán đối với các trường hợp tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền mã tương ứng là "0", "6", "7");  (2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá tính thuế thủ công thì nhập các ô này như sau:  Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá tính thuế.  Ô 2: Nhập trị giá tính thuế của dòng hàng:  - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân.</li> </ul> <p>(3) Các trường hợp bắt buộc nhập:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền một trong các mã: “1”, “2”, “3”, “4”, “5”, “8”, “9”, “Z”, “T”;</li> <li>- Không phân bổ các khoản điều chỉnh theo tỷ lệ trị giá.</li> </ul> <p>(4) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.</p>		
1.88	Số của mục khai khoản điều chỉnh	Nhập số thứ tự của khoản điều chỉnh đã khai báo tại mục “Các khoản điều chỉnh”.		X
1.89	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai TN-TX tương ứng	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng.</p> <p>Lưu ý: Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải <math>\leq</math> số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.</p>		X
1.90	Số danh mục miễn thuế nhập khẩu	<p>Nhập số Danh mục miễn thuế nhập khẩu đã được đăng ký vào hệ thống.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Danh mục miễn thuế phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng (nếu có).</li> <li>(2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan.</li> <li>(3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế nhập khẩu vào ô "mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu".</li> </ul>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(4) Người nhập khẩu phải được đăng ký trong Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa nhập khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên Hệ thống thì không phải nhập ô này.		
1.91	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế nhập khẩu	Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được đăng kí trong Danh mục miễn thuế. Lưu ý: Số lượng hàng hóa nhập khẩu trong tờ khai nhập khẩu $\leq$ số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được đăng ký trong hệ thống.		
1.92	Mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm /không chịu thuế nhập khẩu. Lưu ý: (1) Ngày đăng kí tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên Hệ thống thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu "Số danh mục miễn thuế nhập khẩu". (3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên Hệ thống thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu "Số danh mục miễn thuế nhập khẩu".		X
1.93	Số tiền giảm thuế nhập khẩu	Nhập số tiền giảm thuế nhập khẩu.		X
1.94	Mã áp dụng thuế	Nhập mã áp dụng thuế suất/mức		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	suất/mức thuế và thu khác	<p>thuế trong trường hợp hàng hoá phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT.</p> <p>(Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì không phải nhập mã áp dụng thuế suất loại thuế đó, chỉ phải nhập mã sắc thuế).</p> <p>(Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>(2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế.</p>		
1.95	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	<p>Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu.</p> <p>Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.</p>		X
1.96	Số tiền giảm thuế và thu khác	Nhập số tiền giảm thuế và thu khác.		X
<b>Mẫu số 2</b>	<b>Tờ khai điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu</b>	Áp dụng cho trường hợp xuất khẩu		
2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.		
2.2	Số tờ khai đầu tiên	Trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng thì phải nhập liệu		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		như sau: (3) Tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F". (4) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì khai như sau: Ô 1: nhập số tờ khai đầu tiên Ô 2: nhập số thứ tự trên tổng số tờ khai Ô 3: nhập tổng số tờ khai		
2.3	Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Phải nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái xuất của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (2) Trường hợp xuất khẩu của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. Nếu không phải là xuất khẩu của lô hàng tạm xuất hoặc tái xuất sau khi tạm nhập thì không phải nhập liệu ô này. (3) Người mở tờ khai tái xuất và người mở tờ khai tạm nhập phải là một. (4) Hàng hóa thuộc tờ khai ban đầu phải còn trong thời hạn tạm nhập - tạm xuất. (5) Không được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan.		
2.4	Mã loại hình	Người xuất khẩu theo hồ sơ, mục đích xuất khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình xuất khẩu sau đây: "B11": Xuất thông thường "B12": Xuất sau khi đã tạm xuất "B13": Xuất trả hàng nhập khẩu "E42": Xuất sản phẩm của DNCX	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		“E46”: Mang hàng của DNCX vào nội địa để GC “E52”: Xuất sản phẩm GC “E56”: Xuất sản phẩm GC vào nội địa “E62”: Xuất sản phẩm SXXK “E82”: Xuất nguyên liệu thuê GC ở nước ngoài “G21”: Tái xuất hàng kinh doanh TNTX “G22”: Tái xuất thiết bị, máy móc thuê phục vụ dự án có thời hạn “G23”: Tái xuất hàng miễn thuế tạm nhập “G24”: Tái xuất khác “G61”: Tạm xuất hàng hóa “C12”: Hàng xuất kho ngoại quan “C22”: Hàng đưa ra khỏi khu phi thuế quan “AEO”: Doanh nghiệp ưu tiên AEO “H21”: Loại hình khác		
2.5	Mã phân loại hàng hóa	Tùy theo tính chất hàng hóa, nhập một trong các mã sau: “A”: Hàng quà biếu, quà tặng “B”: Hàng an ninh, quốc phòng “C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp “D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh. “E”: Hàng viện trợ nhân đạo “F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh “G”: Hàng tài sản di chuyển “H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất nhập cảnh “I”: Hàng ngoại giao “J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		“K”: Hàng bảo quản đặc biệt		
2.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: 1: Đường không 2: Đường biển (container) 3: Đường biển (hàng rời, lỏng...) 4: Đường bộ (xe tải) 5: Đường sắt 6: Đường sông 9: Khác	X	X
2.7	Thời hạn tái nhập khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm xuất thì người khai căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm xuất để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.		
2.8	Cơ quan Hải quan	(1) Dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan, hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai. (2) Trường hợp hệ thống không xác định hoặc xác định không chính xác, phải nhập mã Chi cục Hải quan. (3) Tham khảo mã các Chi cục Hải quan trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>	X	X
2.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (2) Trường hợp hệ thống không hỗ trợ xác định, phải nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (3) Tham khảo mã các Đội thủ tục xử lý tờ khai trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>	X	X
2.10	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ EDC. Trường hợp không nhập, hệ thống	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.		
2.11	Mã người xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện EDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người xuất khẩu.		
2.12	Tên người xuất khẩu	Nhập tên của người xuất khẩu. Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống hoặc đã nhập “mã người xuất khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người xuất khẩu.		X
2.13	Mã bưu chính	(1) Nhập mã bưu chính (trường hợp hệ thống tự động xuất ra thì không cần nhập). (2) Nhập mã bưu chính chính xác trong trường hợp mã bưu chính hệ thống xuất ra chưa đúng.		
2.14	Địa chỉ người xuất khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.		
2.15	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.		
2.16	Mã người ủy thác xuất khẩu	Nhập mã số thuê của người ủy thác xuất khẩu.		
2.17	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu.		
2.18	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).		
2.19	Tên người nhập khẩu	(1) Nhập tên người nhập khẩu nếu chưa đăng kí vào hệ thống. (2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: nhập đầy đủ tên người nhập khẩu theo các chứng từ thương mại (hóa đơn, hợp đồng, vận đơn...)		X
2.20	Mã bưu chính người nhập khẩu	(1) Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu, nếu hệ thống tự động hiển thị thì không cần nhập. (2) Nhập mã bưu chính chính xác của người nhập khẩu nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.		
2.21	Địa chỉ	Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p>		
2.22	Mã nước	<p>(1) Nhập mã nước gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo tại website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.</p>	X	X
2.23	Mã đại lý Hải quan	<p>(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ EDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ EDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ EDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ EDC.</p>		
2.24	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v. ...)	<p>(1) Nhập số vận đơn (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt) như sau: “Mã SCAC CODE” + “Số vận đơn” (tham khảo bảng mã hãng vận chuyển SCAC CODE trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với B/L và AWB có thể nhập đến 05 số vận đơn.</li> <li>- Số AWB không được vượt quá 20 ký tự.</li> </ul> <p>(2) Chỉ tiêu này không bắt buộc đối với các phương thức vận chuyển khác.</p>		
2.25	Số lượng	<p>Ô 1: Số lượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</li> <li>- Không nhập phân thập phân</li> <li>- Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</li> </ul> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính  Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....  (Tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p>		
2.26	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân.</li> <li>- Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram).</li> <li>- Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9".</li> </ul> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE  Ví dụ:</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>KGM: kilogram  TNE: tấn  LBR: pound  (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trọng lượng trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)  - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính.  - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.</p>		
2.27	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>(1) Nhập mã địa điểm lưu giữ hàng hóa chờ thông quan dự kiến.  (2) Không phải nhập liệu trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9”.</p>	X	X
2.28	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UN LOCODE (tham khảo bảng mã trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)  (1) Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZ”.  (2) Trường hợp không xác định được mã địa điểm nhận hàng cuối cùng (tương ứng với mã “UNKNOWN” trong bảng mã) thì không cần nhập.  Ô 2: Nhập tên địa điểm nhận hàng cuối cùng (không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ).  (1) Nếu địa điểm nhận hàng cuối cùng chưa được mã hóa thì bắt buộc phải nhập ô này.  (2) Trường hợp vận chuyển đường</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		sắt, nhập tên ga tàu.		
2.29	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>(1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển);</p> <p>(2) Nhập mã ga (đường sắt);</p> <p>(3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);</p> <p>(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)</p>	X	X
2.30	Phương tiện vận chuyển dự kiến	<p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p>	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p>		
2.31	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)		X
2.32	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...).		
2.33	Giấy phép xuất khẩu	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép xuất khẩu trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan. (tham khảo mã giấy phép xuất khẩu trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 2: Nhập số giấy phép xuất khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành; (nhập tối đa 05 loại giấy phép)</p>		
2.34	Phân loại hình thức hóa đơn	<p>Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây:</p> <p>“A”: hóa đơn</p> <p>“B”: Chứng từ thay thế hóa đơn</p> <p>“D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng kí hóa đơn điện tử trên Hệ thống)</p>	X	X
2.35	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc	
		(2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.			
2.36	Số hóa đơn	Nhập vào số hóa đơn hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn		X	
2.37	Ngày phát hành	Nhập vào ngày phát hành hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn (Ngày/tháng/năm).		X	
2.38	Phương thức thanh toán	Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau:			
		BIENMAU	Biên mậu		
		DA	Nhờ thu chấp nhận chứng từ		
		CAD	Trả tiền lấy chứng từ		
		CANTRU	Cần trừ		
		CASH	Tiền mặt		
		CHEQUE	Séc		
		DP	Nhờ thu kèm chứng từ		
		GV	Góp vốn	X	X
		H-D-H	Hàng đổi hàng		
		H-T-N	Hàng trả nợ		
		HPH	Hội phiếu		
		KHONGTT	Không thanh toán		
		LC	Tín dụng thư		
		LDDT	Liên doanh đầu tư		
		OA	Mở tài khoản thanh toán		
TTR	Điện chuyển tiền				
KC	Khác				
2.39	Trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: 1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F		X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>(8) CFR  (9) CPT  (10) DDP  (11) DAP  (12) DAT  (13) C&amp;I  (14) DAF  (15) DDU  (16) DES  (17) DEQ</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 3: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn:</p> <p>(1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là “VND”.</p> <p>(2) Nếu mã đồng tiền là “VND” thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.</p> <p>Ô 4: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn:</p> <p>“A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền</p> <p>“B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C)</p> <p>“C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền</p> <p>“D”: Các trường hợp khác</p>		
2.40	Trị giá tính thuế	<p>(1) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn là FOB, DAP, DAF thì không cần nhập các ô này.</p> <p>(2) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn khác FOB, DAP, DAF thì nhập các</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>ô này như sau:</p> <p>Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá tính thuế.</p> <p>Ô 2: Nhập tổng trị giá tính thuế.</p> <p>- Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.</p> <p>- Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân.</p>		
2.41	Phân loại không cần quy đổi VND	Nhập “N” nếu số tiền thuế và trị giá hải quan không cần chuyển đổi sang VND.	X	X
2.42	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	<p>(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này.</p> <p>(4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.</p>		
2.43	Người nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã sau:</p> <p>“1”: người nộp thuế là người nhập khẩu</p> <p>“2”: người nộp thuế là đại lý hải quan</p>	X	X
2.44	Mã ngân hàng trả thuế thay	<p>Nhập mã ngân hàng trả thuế thay, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.		
2.45	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
2.46	Kí hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
2.47	Số chứng từ hạn mức	Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
2.48	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: "A": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. "B": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. "C": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. "D": trong trường hợp nộp thuế ngay.	X	X
2.49	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng cung cấp bảo lãnh, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>(1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người xuất khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký.</p> <p>(3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.</p> <p>(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.</p> <p>(5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.</p> <p>(6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo.</p> <p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.</p> <p>(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.</p>		
2.50	Năm phát hành	Nhập năm phát hành của chứng từ		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	bảo lãnh	bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".		
2.51	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".		
2.52	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".		
2.53	Số đính kèm khai báo điện tử	Ô 1: Khi cơ quan Hải quan có yêu cầu gửi chứng từ đính kèm, người khai sử dụng nghiệp vụ HYS và nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử: "INV": Hóa đơn "BOL": B/L "AWB": AWB "INS": Bảo hiểm "CON": Hợp đồng "DM": Định mức nguyên vật liệu "ALL": Tất cả hồ sơ "ETC": Loại khác Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.		
2.54	Ngày khởi hành vận chuyển	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan (Ngày/tháng/năm).		X
2.55	Thông tin trung chuyển	Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát của Hải quan (áp		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.		
2.56	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát của Hải quan (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.		
2.57	Phần ghi chú	(1) Người khai hải quan nhập số Hợp đồng/ngày, tháng, năm ký hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng. (2) Trường hợp đã đăng kí hợp đồng gia công thì nhập số hợp đồng. (3) Nhập số thông báo kết quả xác định trước (trị giá, mã số,...) (4) Trường hợp chuyển xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu.		
2.58	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.		
2.59	Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng (Vanning)	Mã (05 ô): Nhập mã địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng. Trường hợp địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng là khu vực giám sát hải quan thì nhập mã khu vực giám sát hải quan. (Không cần nhập liệu nếu địa điểm xếp hàng không thuộc khu vực giám sát hải quan) Tên: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(Không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ) Địa chỉ: Nhập địa chỉ của địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng.		
2.60	Số container	Nhập số container trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển được đóng trong container.		
2.61	Phân loại chỉ thị của Hải quan	Nhập mã phân loại thông báo của cán bộ Hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu		
2.62	Ngày chỉ thị của Hải quan	Nhập ngày/tháng/năm cán bộ hải quan thông báo tới người khai hải quan.		
2.63	Tên chỉ thị của Hải quan	Nhập trích yếu thông báo của Hải quan.		
2.64	Nội dung chỉ thị của Hải quan	Nhập nội dung thông báo của Hải quan.		
2.65	Mã số hàng hóa	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hiện hành của Bộ Tài chính. Lưu ý: (1) Không khai mặt hàng dầu thô cùng các mặt hàng khác trên một tờ khai. (2) Không khai các mặt hàng có số tiền thuế và tiền phí phải nộp bằng các đơn vị tiền tệ khác nhau trên cùng một tờ khai. (Ví dụ: Thuế nộp bằng “USD”, phí nộp bằng “VND”)	X	X
2.66	Mã quản lý riêng	Nhập mã sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký với cơ quan Hải quan.		
2.67	Thuế suất	Hệ thống tự động xác định mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số hàng. Trường hợp không		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế xuất khẩu vào ô này.</p> <p>* Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện EDA.</p>		
2.68	Mức thuế tuyệt đối	<p>Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã số hàng hóa. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối:</p> <p>(1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng với đơn vị tính thuế tuyệt đối quy định tại văn bản hiện hành.</p> <p>(2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối.</p> <p>Lưu ý: Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện EDA.</p>		
2.69	Mô tả hàng hóa	Ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.70	Mã miễn/Giảm/ Không chịu thuế xuất khẩu	<p>Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm /không chịu thuế xuất khẩu.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Ngày đăng kí tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.</p> <p>(2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên Hệ thống thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu”.</p> <p>(3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên Hệ thống thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu”.</p>		
2.71	Số tiền giảm thuế xuất khẩu	Nhập số tiền giảm thuế xuất khẩu.		
2.72	Số lượng (1)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>(1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cà phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cà phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.		
2.73	Số lượng (2)	Ô 1: Nhập trọng lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng. Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính.		
2.74	Trị giá hóa đơn	Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng. Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.		X
2.75	Đơn giá hóa đơn	Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1 Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.		X
2.76	Trị giá tính thuế	(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá trính thuế thì không cần nhập các ô này. (2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá tính thuế thủ công thì nhập như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá tính thuế. Ô 2: Nhập trị giá tính thuế của dòng hàng - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là "VND" thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là "VND" thì không được nhập số thập phân. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		nhập bằng tay.		
2.77	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng. Lưu ý: Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải nhỏ hơn hoặc bằng số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.		
2.78	Danh mục miễn thuế xuất khẩu	Nhập số Danh mục miễn thuế xuất khẩu đã được đăng ký vào Hệ thống. Lưu ý: (1) Danh mục miễn thuế phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng (nếu có). (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế xuất khẩu vào ô "mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu". (4) Người xuất khẩu phải được đăng ký trong Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa xuất khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên Hệ thống thì không phải nhập ô này.		
2.79	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế xuất khẩu	Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được đăng kí trong Danh mục miễn thuế. Lưu ý: Số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tờ khai xuất khẩu nhỏ hơn hoặc bằng số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		đã được đăng ký trong Hệ thống.		
2.80	Mã văn bản pháp luật khác	(1) Nhập mã văn bản pháp luật về quản lý xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành: giấy phép xuất khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng... (tham khảo mã văn bản pháp luật trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> ) (2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau.		
<b>Mẫu số 3</b>	<b>Hợp đồng gia công</b>			
3.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai hợp đồng		X
3.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu hợp đồng do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
3.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận và cấp số đăng ký cho hợp đồng gia công		
3.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hợp đồng gia công	X	X
3.5	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc mã đại lý làm thủ tục hải quan		X
3.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
3.7	Mã bên nhận gia công	Mã số bên nhận gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)		
3.8	Tên bên nhận gia công	Tên của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
3.9	Địa chỉ bên nhận gia công	Địa chỉ của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
3.10	Mã bên thuê gia công	Mã số của bên thuê gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)		
3.11	Tên bên thuê gia công	Tên bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
3.12	Địa chỉ bên thuê gia công	Địa chỉ của bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
3.13	Nước thuê gia công	Quốc tịch của bên thuê gia công	X	X
3.14	Nước nhận gia công	Quốc tịch bên nhận gia công		
3.15	Số hợp đồng	Số của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì số hợp đồng là số phụ lục hợp đồng tách theo từng năm, do doanh nghiệp tự đặt, được đăng ký như hợp đồng gia công)		X
3.16	Ngày ký hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công		X
3.17	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì ngày hết hạn của hợp đồng là ngày hết hạn của phụ lục hợp đồng được tách theo từng năm)		X
3.18	Tổng trị giá tiền công	Tổng trị giá tiền công thuê gia công của hợp đồng		
3.19	Tổng trị giá sản phẩm	Tổng trị giá sản phẩm gia công của hợp đồng		
3.20	Mã nguyên tệ sử dụng trong hợp đồng	Sử dụng thống nhất theo bảng mã các đơn vị tiền tệ	X	X
3.21	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán tiền công.		X
<b>Mẫu số 4</b>	<b>Phụ lục hợp đồng</b>	Bổ sung, sửa mã, sửa đơn vị tính, sửa số lượng dự kiến, huỷ hợp đồng, gia hạn hợp đồng, bổ sung danh mục sản phẩm ...		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
4.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai phụ lục hợp đồng		X
4.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu phụ lục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
4.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận phụ lục		
4.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công	X	X
4.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
4.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
4.7	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp để quản lý nội bộ	X	X
4.8	Số đăng ký hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi cơ quan Hải quan đã chấp nhận hợp đồng		
4.9	Số phụ lục	Số phụ lục hợp đồng gia công		X
4.10	Ngày ký phụ lục	Ngày ký phụ lục hợp đồng gia công		X
4.11	Loại phụ lục	Phụ lục sửa đổi nội dung của hợp đồng được sắp xếp theo nhóm	X	X
4.12	Các nội dung phụ lục	Có thể có nhiều nội dung phụ lục kèm theo (danh mục đính kèm, sửa đổi thông tin)		X
<b>Mẫu số 5</b>	<b>Danh mục nguyên liệu, vật tư gia công</b>	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
5.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
5.2	Số đăng ký	Số tham chiếu danh mục do hệ		

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	chứng từ	thông xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
5.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh mục		
5.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận danh mục	X	X
5.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
5.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
5.7	Mã nguyên liệu	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công	X	X
5.8	Tên nguyên liệu			X
5.9	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS theo Biểu thuế NK	X	X
5.10	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu	X	X
5.11	Nguồn nguyên liệu	Nguồn nguyên liệu là nhập khẩu hay tự cung ứng		
<b>Mẫu số 6</b>	<b>Danh mục sản phẩm gia công</b>	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
6.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
6.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu danh mục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
6.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh mục		
6.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận danh mục	X	X
6.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		thủ tục hải quan)		
6.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
6.7	Số tham chiếu chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/ phụ lục hợp đồng gia công mà danh mục được đính kèm do hệ thống của người khai hải quan cấp để quản lý nội bộ	X	X
6.8	Số đăng ký chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/ phụ lục hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi cơ quan Hải quan đã chấp nhận	X	X
6.9	Mã sản phẩm	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình gia công	X	X
6.10	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm gia công xuất khẩu		X
6.11	Mã HS của sản phẩm	Mã HS theo biểu thuế XNK	X	X
6.12	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của sản phẩm gia công xuất khẩu	X	X
<b>Mẫu số 7</b>	<b>Danh mục thiết bị gia công</b>	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
7.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
7.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu danh mục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
7.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh mục		
7.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận danh mục	X	X
7.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
7.6	Tên người khai	Tên người khai chứng từ (doanh		X



STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
9.12	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm gia công đã đăng ký trong danh mục sản phẩm gia công xuất khẩu	X	X
9.13	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm gia công đã đăng ký trong danh mục sản phẩm gia công xuất khẩu		X
9.14	Đơn vị tính sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm gia công xuất khẩu	X	X
9.15	Mã nguyên liệu	Mã nguyên liệu, vật tư gia công đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư gia công nhập khẩu	X	X
9.16	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu		X
9.17	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công		X
9.18	Đơn vị tính của nguyên liệu trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên bảng định mức		X
9.19	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
9.20	Định mức gia công	Định mức gia công cho từng loại nguyên liệu, vật tư gia công.		X
9.21	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt của từng loại nguyên liệu, vật tư gia công		X
9.22	Ghi chú	Có thể dùng để ghi thông tin về nguồn nguyên liệu		
<b>Mẫu số 10</b>	<b>Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)</b>			

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
10.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
10.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
10.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		
10.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
10.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
10.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X
10.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
10.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
10.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
10.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan Hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
10.11	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công		X
10.12	Mã nguyên liệu gốc	Mã nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
10.13	Tên nguyên liệu gốc	Tên nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
10.14	Đơn vị tính nguyên liệu gốc	Đơn vị tính nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần	X	X
10.15	Mã nguyên liệu thành phần	Mã nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		
10.16	Tên nguyên liệu thành phần	Tên nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
10.17	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công		X
10.18	Đơn vị tính của nguyên liệu thành phần trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu thành phần khai trên bảng định mức		X
10.19	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
10.20	Định mức tách nguyên liệu	Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu gốc (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu gốc thu được bao nhiêu đơn vị nguyên liệu thành phần)		X
10.21	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt trong quá trình tách từ nguyên liệu gốc thành các nguyên liệu thành phần		X
10.22	Ghi chú	Có thể dùng để ghi thông tin về nguồn nguyên liệu		
<b>Mẫu số 11</b>	<b>Nguyên vật liệu gia công tự cung ứng (mua trong nước hoặc nhập khẩu)</b>	Đính kèm theo tờ khai xuất khẩu sản phẩm nếu gia công cho nước ngoài hoặc đính kèm theo tờ khai nhập khẩu sản phẩm nếu thuê nước ngoài gia công		
11.1	Số tham chiếu chứng từ	Số tham chiếu của bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp để tham chiếu trong nội bộ		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
11.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
11.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công		
11.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công	X	X
11.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân trực tiếp gia công		
11.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân trực tiếp gia công		X
11.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
11.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
11.9	Mã nguyên liệu đăng ký	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công) và được sử dụng để thanh khoản		X
11.10	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công)		X
11.11	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS của nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công)	X	X
11.12	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu	Đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công)	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		công) dùng để thanh khoản		
11.13	Tờ khai đính kèm	Thông tin tham chiếu đến tờ khai xuất khẩu sản phẩm theo loại hình gia công hoặc tờ khai nhập khẩu sản phẩm nếu thuê nước ngoài gia công (số tờ khai, mã loại hình xuất khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai xuất khẩu, ngày đăng ký tờ khai)		X
11.14	Mã sản phẩm xuất khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu (hoặc mã sản phẩm nhập khẩu nếu thuê nước ngoài gia công) sử dụng nguyên liệu tự cung ứng		X
11.15	Hình thức cung ứng	Khai hình thức cung ứng (cung ứng nội địa; nhập sản xuất xuất khẩu; nhập sản xuất xuất khẩu tại chỗ; do doanh nghiệp nhận gia công nước ngoài cung nếu thuê nước ngoài gia công)		X
11.16	Chứng từ cung ứng	Khai thông tin tham chiếu tờ khai nhập khẩu (số tờ khai, mã loại hình nhập khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai nhập khẩu, ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu) trong trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu hoặc hóa đơn tài chính (số hóa đơn tài chính, ngày hóa đơn tài chính, người xuất hóa đơn tài chính) trong trường hợp cung ứng nội địa		X
11.17	Mã nguyên liệu trên chứng từ cung ứng	Khai mã nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu hoặc số thứ tự hàng tương ứng trên tờ khai nếu nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu. Trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nội địa thì ghi số thứ tự của nguyên liệu trên hóa đơn tài chính		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
11.18	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng đã quy đổi theo đơn vị tính đăng ký cho từng mã sản phẩm xuất khẩu		X
11.19	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công		X
11.20	Đơn vị tính của nguyên liệu cung ứng	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên chứng từ cung ứng		X
11.21	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
<b>Mẫu số 12</b>	<b>Đề nghị giám sát tiêu hủy phế liệu, phế phẩm gia công hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công</b>			
12.1	<i>Thông tin chung</i>			
12.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai đề nghị tiêu hủy hàng hóa		X
12.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của đề nghị tiêu hủy hàng hóa do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
12.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận đề nghị tiêu hủy hàng hóa		
12.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận đề nghị tiêu hủy hàng hóa	X	X
12.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
12.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X
12.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
12.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
12.1.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
12.1.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan Hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
12.1.11	Số tham chiếu phụ lục hợp đồng	Số tham chiếu phụ lục hợp đồng gia công thoả thuận huỷ phế liệu, phế phẩm		X
12.1.12	Số đăng ký phụ lục hợp đồng	Số đăng ký phụ lục hợp đồng gia công thoả thuận huỷ phế liệu, phế phẩm		X
12.1.13	Giấy phép	Theo Mục 1.3 Mẫu số 1 Phụ lục I		X
12.1.14	Các bên tham gia tiêu hủy			X
12.1.15	Địa điểm tiêu hủy			X
12.1.16	Thời gian tiêu hủy			X
12.2	<b>Thông tin phế liệu, phế phẩm tiêu hủy hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công</b>			
12.2.1	Số thứ tự			X
12.2.2	Mã phế liệu, phế phẩm hoặc mã sản phẩm gia công	Theo đúng mã nguyên liệu, vật tư đã đăng ký theo Danh mục nguyên liệu, vật tư hoặc mã sản phẩm gia công theo Danh mục sản phẩm gia công đã đăng ký		X
12.2.3	Tên phế liệu, phế phẩm hoặc tên sản phẩm gia công	Theo đúng tên nguyên liệu, vật tư đã đăng ký theo Danh mục nguyên liệu, vật tư hoặc tên sản phẩm gia công theo Danh mục sản phẩm gia công đã đăng ký		X
12.2.4	Mã HS	Theo đúng mã HS của nguyên liệu,	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		vật tư đã đăng ký trong Danh mục nguyên liệu, vật tư hoặc mã HS của sản phẩm gia công theo Danh mục sản phẩm gia công đã đăng ký		
12.2.5	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục sản phẩm; nguyên liệu gia công		X
12.2.6	Đơn vị tính của nguyên liệu tiêu hủy	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên đề nghị tiêu hủy		X
12.2.7	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên đề nghị tiêu hủy sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
12.2.8	Số lượng	Số lượng tiêu hủy		X
12.2.9	Các ghi chú khác	Các ghi chú khác		
<b>Mẫu số 13</b>	<b>Yêu cầu thanh khoản gia công</b>			
<b>13.1</b>	<b>Thông tin chung</b>			
13.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai yêu cầu thanh khoản		X
13.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của yêu cầu thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận đăng ký yêu cầu thanh khoản		
13.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký yêu cầu thanh khoản		
13.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu thanh khoản	X	X
13.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
13.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X
13.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
13.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
13.1.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
13.1.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan Hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
13.1.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
<b>13.2</b>	<b>Thông tin chi tiết</b>			
13.2.1	Mã nguyên liệu	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công	X	X
13.2.2	Tên nguyên liệu			X
13.2.3	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS theo Biểu thuế NK	X	X
13.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu	X	X
13.2.5	Số lượng nhập khẩu	Số lượng nguyên liệu nhập khẩu		X
13.2.6	Tổng lượng cung ứng	Tổng lượng cung ứng		X
13.2.7	Tổng lượng xuất khẩu	Tổng lượng nguyên liệu cấu thành sản phẩm xuất khẩu		X
13.2.8	Nguyên liệu, vật tư dư thừa	Lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn		X
13.2.9	Đề nghị của doanh nghiệp	Nội dung đề nghị biện pháp xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa của doanh nghiệp		
<b>Mẫu số 14</b>	<b>Bảng đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu</b>			
14.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
14.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
14.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng danh mục		
14.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục	X	X
14.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
14.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
14.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
14.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
14.9	Mã nguyên liệu	Mã số của nguyên liệu do thương nhân sản xuất xuất khẩu tự xây dựng và quản lý		X
14.10	Tên nguyên liệu	Tên và mô tả nguyên liệu		X
14.11	Mã HS của nguyên liệu	Mã số HS của nguyên liệu theo biểu thuế nhập khẩu	X	X
14.12	Đơn vị tính nguyên liệu	Đơn vị tính của nguyên liệu sẽ được sử dụng để thanh khoản	X	X
14.13	Ghi chú khác	Ghi chú khác		
<b>Mẫu số 15</b>	<b>Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán</b>			
15.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục nguyên liệu tự cung ứng do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		X
15.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
15.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng danh mục		X
15.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục		X
15.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
15.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu		X
15.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
15.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
15.9	Mã nguyên liệu đăng ký	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục và được sử dụng để thanh khoản		X
15.10	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
15.11	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS của nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
15.12	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu	Đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu dùng để thanh khoản	X	X
15.13	Tờ khai xuất khẩu	Thông tin tham chiếu đến tờ khai xuất khẩu sản phẩm theo loại hình sản xuất xuất khẩu (số tờ khai, mã loại hình xuất khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai xuất khẩu, ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu)		
15.14	Mã sản phẩm xuất khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu sử dụng nguyên liệu tự cung ứng		
15.15	Hình thức cung ứng	Khai hình thức cung ứng (cung ứng nội địa; nhập kinh doanh; nhập kinh doanh tại chỗ)		
15.16	Chứng từ cung ứng	Khai thông tin tham chiếu tờ khai nhập khẩu (số tờ khai, mã loại hình nhập khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai nhập khẩu, ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu) trong trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		nhập khẩu hoặc hóa đơn tài chính (số hóa đơn tài chính, ngày hóa đơn tài chính, người xuất hóa đơn tài chính) trong trường hợp cung ứng nội địa		
15.17	Mã nguyên liệu trên chứng từ cung ứng	Khai mã nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu hoặc số thứ tự hàng tương ứng trên tờ khai nếu nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu. Trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nội địa thì ghi số thứ tự của nguyên liệu trên hóa đơn tài chính		
15.18	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng đã quy đổi theo đơn vị tính đăng ký cho từng mã sản phẩm xuất khẩu		X
15.19	Đơn vị tính của nguyên liệu cung ứng	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên chứng từ cung ứng		X
15.20	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		
<b>Mẫu số 16</b>	<b>Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm</b>			
16.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
16.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		
16.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		
16.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức		
16.5	Mã doanh	Mã thương nhân sản xuất xuất	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	ngiệp	khâu		
16.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
16.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
16.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
16.9	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký trên danh mục		X
16.10	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký trên danh mục		X
16.11	Đơn vị tính sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm đã đăng ký trên danh mục	X	X
16.12	Mã nguyên liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
16.13	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
16.14	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục	X	X
16.15	Đơn vị tính nguyên liệu trên định mức	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên định mức		X
16.16	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên bảng định mức sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký). Trường hợp đơn vị tính nguyên liệu trên định mức trùng với đơn vị tính đăng ký thì tỷ lệ này bằng 1		
16.17	Định mức	Định mức sản xuất		X
16.18	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt		X
<b>Mẫu số</b>	<b>Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham</b>			

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
17	<b>gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)</b>			
17.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
17.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		
17.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		
17.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức		
17.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
17.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
17.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
17.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
17.9	Mã nguyên liệu gốc	Mã của nguyên liệu gốc đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
17.10	Tên nguyên liệu gốc	Tên của nguyên liệu gốc đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
17.11	Đơn vị tính nguyên liệu gốc	Đơn vị tính của nguyên liệu gốc đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
17.12	Mã nguyên liệu thành phần	Mã của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
17.13	Tên nguyên liệu thành phần	Tên của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
17.14	Đơn vị tính nguyên liệu thành phần	Đơn vị tính của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
17.15	Định mức tách nguyên liệu	Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu gốc (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu gốc thu được bao nhiêu đơn vị nguyên liệu thành phần)		X
17.16	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt trong quá trình tách từ nguyên liệu gốc thành các nguyên liệu thành phần.		X
<b>Mẫu số 18</b>	<b>Thông tin đề nghị quyết toán (Hồ sơ quyết toán)</b>			
<b>18.1</b>	<b>Thông tin chung</b>			
18.1.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bản đề nghị quyết toán do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.1.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản đề nghị quyết toán		
18.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản đề nghị quyết toán		
18.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bản đề nghị quyết toán		
18.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
18.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
18.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
18.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
18.1.9	Số lượng chứng từ kèm theo	Số lượng chứng từ kèm theo		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
<b>18.2</b>	<b><i>Danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán</i></b>			
18.2.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị quyết toán do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.2.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.2.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.2.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.2.5	Loại hình nhập khẩu	Loại hình nhập khẩu của tờ khai nhập khẩu	X	X
18.2.6	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu		X
18.2.7	Ngày hoàn thành thủ tục nhập khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục trên tờ khai nhập khẩu		X
18.2.8	Mã Hải quan làm thủ tục nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục nhập khẩu		
<b>18.3</b>	<b><i>Danh sách các tờ khai xuất khẩu quyết toán</i></b>			
18.3.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.3.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.3.3	Số tờ khai xuất khẩu	Số tờ khai xuất khẩu quyết toán		X
18.3.4	Loại hình xuất khẩu	Loại hình xuất khẩu của tờ khai	X	X
18.3.5	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu		X
18.3.6	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu		X
18.3.7	Mã hải quan làm	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	thủ tục xuất khẩu	xuất khẩu		
<b>18.4</b>	<b><i>Bảng kê các chứng từ thanh toán hàng SXKK</i></b>			
18.4.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.4.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê chứng từ thanh toán		X
18.4.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê chứng từ thanh toán		X
18.4.4	Số hợp đồng xuất khẩu	Số hợp đồng xuất khẩu sản phẩm	X	X
18.4.5	Ngày hợp đồng xuất khẩu	Ngày hợp đồng xuất khẩu sản phẩm		X
18.4.6	Trị giá theo hợp đồng	Trị giá hợp đồng xuất khẩu sản phẩm		X
18.4.7	Mã hàng xuất khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký trên danh mục sản phẩm xuất khẩu	X	X
18.4.8	Trị giá hàng thực xuất khẩu trên tờ khai	Trị giá sản phẩm thực xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu sản phẩm		
18.4.9	Số chứng từ thanh toán	Số chứng từ thanh toán		X
18.4.10	Ngày chứng từ thanh toán	Ngày phát hành chứng từ thanh toán		X
18.4.11	Nơi phát hành chứng từ thanh toán	Ngân hàng, tổ chức tín dụng, người phát hành chứng từ thanh toán		X
18.4.12	Hình thức thanh toán	Hình thức thanh toán	X	X
18.4.13	Trị giá thanh toán trên chứng từ thanh toán	Trị giá thanh toán trên chứng từ thanh toán		X
18.4.14	Ghi chú	Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán, thì ghi chú nợ đến thời điểm nào.		
<b>18.5</b>	<b><i>Bảng kê nguyên phụ liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công</i></b>			
18.5.1	Số đăng ký	Số đăng ký của bản đề nghị thanh		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	chứng từ đề nghị thanh khoản	khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.5.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công		X
18.5.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công		X
18.5.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.5.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.5.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.5.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.5.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
18.5.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đăng ký trên danh mục nhập khẩu nguyên liệu		
18.5.10	Số tờ khai xuất khẩu tương ứng	Số tờ khai xuất khẩu sản phẩm tương ứng theo loại hình gia công		X
18.5.11	Mã loại hình xuất khẩu tương ứng	Mã loại hình xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu sản phẩm tương ứng (xuất khẩu sản phẩm gia công)	X	X
18.5.12	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu tương ứng	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm gia công tương ứng		X
18.5.13	Mã hải quan nơi đăng ký tờ khai xuất khẩu theo loại hình gia công	Mã đơn vị hải quan nơi đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm gia công	X	X
18.5.14	Lượng nguyên liệu sử dụng	Số lượng nguyên liệu quy đổi từ lượng sản phẩm gia công xuất khẩu		X
18.5.15	Đơn vị tính nguyên liệu	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		khẩu		
<b>18.6</b>	<b><i>Bảng kê nguyên liệu chưa đưa vào quyết toán</i></b>			
18.6.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị quyết toán	Số đăng ký của bản đề nghị quyết toán do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.6.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu chưa đưa vào quyết toán		X
18.6.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu chưa đưa vào quyết toán		X
18.6.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.6.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.6.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.6.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.6.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
18.6.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		
18.6.10	Lượng nguyên liệu chưa sử dụng	Lượng nguyên liệu chưa sử dụng trên tờ khai nhập khẩu quy đổi theo đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
18.6.11	Đơn vị tính nguyên liệu	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục	X	X
18.6.12	Đơn vị tính quy đổi	Đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		
18.6.13	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu sang đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu (cho biết 1 đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu)		
<b>18.7</b>	<b><i>Bảng kê nguyên phụ liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách</i></b>			
18.7.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị quyết toán	Số đăng ký của bản đề nghị quyết toán do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.7.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
18.7.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
18.7.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.7.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.7.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.7.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.7.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
18.7.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		
18.7.10	Lượng nguyên liệu xin nộp thuế	Lượng nguyên liệu không xuất khẩu và xin nộp thuế trên tờ khai nhập khẩu quy đổi theo đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
18.7.11	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục		
18.7.12	Đơn vị tính quy đổi	Đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		
18.7.13	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính nguyên		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu sang đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu)		
18.7.14	Hình thức xử lý	Hình thức xử lý nếu không xuất khẩu (tiêu thụ nội địa, tiêu hủy...)	X	X
<b>18.8</b>	<b><i>Bảng kê nguyên phụ liệu tái xuất</i></b>			
18.8.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.8.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
18.8.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
18.8.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.8.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.8.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.8.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.8.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
18.8.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		
18.8.10	Số tờ khai tái xuất khẩu	Số tờ khai tái xuất khẩu nguyên liệu		X
18.8.11	Mã loại hình tái xuất	Mã loại hình tái xuất trên tờ khai tái xuất nguyên liệu	X	X
18.8.12	Ngày đăng ký tờ	Ngày đăng ký tờ khai tái xuất		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	khai tái xuất	nguyên liệu		
18.8.13	Mã hải quan đăng ký tờ khai tái xuất	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai tái xuất nguyên liệu	X	X
18.8.14	Lượng nguyên liệu tái xuất	Lượng nguyên liệu tái xuất trên tờ khai tái xuất quy đổi theo đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
18.8.15	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục		
18.8.16	Đơn vị tính quy đổi	Đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai tái xuất nguyên liệu		
18.8.17	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai tái xuất nguyên liệu sang đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu)		
18.8.18	Đơn giá	Đơn giá nguyên liệu tái xuất		
<b>Mẫu số 19</b>	<b>Bảng danh mục hàng hoá nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất</b>			
19.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
19.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
19.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng danh mục		
19.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục	X	X
19.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
19.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
19.7	Mã người khai	Mã của người khai hải quan (đại lý		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	hải quan	làm thủ tục hải quan)		
19.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
19.9	Mã HS của hàng hóa	Mã hàng hóa theo biểu thuế nhập khẩu		X
19.10	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa do doanh nghiệp tự xây dựng để phục vụ mục đích quản lý kho, thanh khoản, sản xuất		X
19.11	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất	X	X
19.12	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính của hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất dùng để thanh khoản và đăng ký định mức nếu là nguyên liệu để sản xuất	X	X
19.13	Mục đích sử dụng hàng hoá	Thương nhân phải khai báo rõ hàng hoá dùng vào mục đích làm: Sản xuất, đầu tư tạo tài sản cố định, tiêu dùng	X	X
19.14	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
19.15	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một mặt hàng trên danh mục (là thủ tục thêm mới một loại hàng hóa hoặc thủ tục sửa đổi một mặt hàng đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một mặt hàng hoặc xóa một mặt hàng đã đăng ký	X	
19.16	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký mới danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất hoặc chứng từ sửa đổi các mặt hàng đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
<b>Mẫu số 20</b>	<b>Bảng danh mục hàng hoá xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất</b>			
20.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
20.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
20.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng danh mục		
20.4	Mã hải quan	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục	X	X
20.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
20.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
20.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
20.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
20.9	Mã HS của hàng hóa	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu		X
20.10	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa do doanh nghiệp tự xây dựng để phục vụ mục đích quản lý kho, thanh khoản, sản xuất		X
20.11	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính của hàng hóa xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất dùng để thanh khoản và đăng ký định mức nếu là sản phẩm xuất khẩu	X	X
20.12	Mục đích sử dụng hàng hoá	Thương nhân phải khai rõ hàng hoá có nguồn gốc khi nhập khẩu là: sản xuất, đầu tư tạo tài sản cố định, tiêu dùng	X	X
20.13	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
20.14	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một mặt hàng trên danh mục (là thủ tục thêm mới một loại hàng hóa hoặc thủ tục sửa đổi một	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		mặt hàng đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một mặt hàng hoặc xóa một mặt hàng đã đăng ký		
20.15	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký mới danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất hoặc chứng từ sửa đổi các mặt hàng đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó		
<b>Mẫu số 21</b>	<b>Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất</b>	Áp dụng chung cho sản phẩm, phế phẩm		
21.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
21.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
21.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		X
21.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
21.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất		
21.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
21.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
21.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
21.9	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu	X	X
21.10	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu		X
21.11	Đơn vị tính sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu	X	X
21.12	Mã nguyên liệu	Mã nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu	X	X
21.13	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu		X
21.14	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu		X
21.15	Đơn vị tính của nguyên liệu trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên bảng định mức		X
21.16	Định mức tiêu hao	Định mức cho từng loại nguyên liệu, vật tư		X
21.17	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt của từng loại nguyên liệu, vật tư		X
21.18	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một nguyên liệu trên bảng định mức (là thủ tục thêm mới một loại nguyên liệu hoặc thủ tục sửa đổi một nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại nguyên liệu hoặc xóa một nguyên liệu đã đăng ký định mức)		
21.19	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký định mức hoặc chứng từ sửa đổi các nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu này chỉ		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
<b>Mẫu số 22</b>	<b>Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)</b>			
22.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
22.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
22.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		
22.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
22.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất		
22.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
22.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
22.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
22.9	Mã nguyên liệu gốc	Mã nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
22.10	Tên nguyên liệu gốc	Tên nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
22.11	Đơn vị tính nguyên liệu gốc	Đơn vị tính nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần	X	X
22.12	Mã nguyên liệu thành phần	Mã nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		phần		
22.13	Tên nguyên liệu thành phần	Tên nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
22.14	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
22.15	Đơn vị tính của nguyên liệu thành phần trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu thành phần khai trên bảng định mức		X
22.16	Định mức tách nguyên liệu	Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu gốc (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu gốc thu được bao nhiêu đơn vị nguyên liệu thành phần)		X
22.17	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt trong quá trình tách từ nguyên liệu gốc thành các nguyên liệu thành phần		X
22.18	Ghi chú	Có thể dùng để ghi thông tin về nguồn nguyên liệu		
22.19	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một nguyên liệu thành phần trên bảng định mức (là thủ tục thêm mới một loại nguyên liệu hoặc thủ tục sửa đổi một nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại nguyên liệu hoặc xóa một nguyên liệu đã đăng ký định mức)		
22.20	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký định mức hoặc chứng từ sửa đổi các nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu này chỉ		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
<b>Mẫu số 23</b>	<b>Thông tin đề nghị thanh khoản của DNCX</b>			
<b>23.1</b>	<b>Thông tin chung</b>			
23.1.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
23.1.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản đề nghị thanh khoản		
23.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản đề nghị thanh khoản		
23.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bản đề nghị thanh khoản	X	
23.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã DNCX	X	X
23.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên DNCX		X
23.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
23.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
23.1.9	Số lượng chứng từ kèm theo	Số lượng chứng từ kèm theo		
<b>23.2</b>	<b>Danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản</b>			
23.2.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
23.2.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
23.2.3	Ngày đăng ký	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	chứng từ	danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		
23.2.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
23.2.5	Loại hình nhập khẩu	Loại hình nhập khẩu của tờ khai nhập khẩu	X	X
23.2.6	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu		X
23.2.7	Ngày hoàn thành thủ tục nhập khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục trên tờ khai nhập khẩu		X
23.2.8	Mã Hải quan làm thủ tục nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục nhập khẩu	X	X
<b>23.3</b>	<b><i>Danh sách các tờ khai xuất khẩu thanh khoản</i></b>			
23.3.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
23.3.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
23.3.3	Số tờ khai xuất khẩu	Số tờ khai xuất khẩu thanh khoản		X
23.3.4	Loại hình xuất khẩu	Loại hình xuất khẩu của tờ khai	X	X
23.3.5	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu		X
23.3.6	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu		X
23.3.7	Mã hải quan làm thủ tục xuất khẩu	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục xuất khẩu	X	X
<b>Mẫu số 24</b>	<b>Thông tin Bảng kê hàng hóa đã xuất ra khỏi DNCX mà không phải mở tờ khai xuất khẩu, bao gồm: Hàng hoá mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất; hàng tiêu hủy; hàng biếu tặng; hàng hóa đang thực hiện hợp đồng gia công với nội địa.</b>			
24.1	<i>Thông tin chung của chứng từ</i>			

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
24.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ xuất ra doanh nghiệp chế xuất		
24.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ xuất ra doanh nghiệp chế xuất do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
24.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ xuất ra doanh nghiệp chế xuất		
24.1.4	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ xuất ra doanh nghiệp chế xuất	X	
24.1.5	Mã người gửi hàng	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
24.1.6	Tên người gửi hàng	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
24.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)	X	
24.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
24.1.9	Mã người nhận hàng	Mã doanh nghiệp nhận hàng trong nội địa hoặc doanh nghiệp chế xuất khác	X	
24.1.10	Tên người nhận hàng	Tên doanh nghiệp nhận hàng trong nội địa hoặc doanh nghiệp chế xuất khác		
24.1.11	Hải quan nơi nhận hàng	Mã đơn vị hải quan nơi làm thủ tục nhận hàng của người nhận hàng trong nội địa	X	
24.1.12	Thông tin xuất	Xuất để làm gì thì khai nội dung đó: <i>Hàng hoá mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất; hàng tiêu hủy; hàng biếu tặng; hàng hóa đang thực hiện hợp đồng gia công với nội địa.</i>	X	X
24.2	<b>Thông tin hàng hóa</b>			
24.2.1	Mã hàng hoá	Mã hàng hóa đăng ký trên danh	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		
24.2.2	Mã HS hàng hoá	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
24.2.3	Tên hàng hoá	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
24.2.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
24.2.5	Đơn vị tính khai báo	Đơn vị tính của hàng hóa khai trên chứng từ		
24.2.6	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính khai báo trên chứng từ sang đơn vị tính đăng ký trên danh mục (cho biết 1 đơn vị hàng hóa trên chứng từ xuất kho ra doanh nghiệp chế xuất bằng bao nhiêu đơn vị hàng hóa theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất)		
24.2.7	Số lượng hàng hóa	Số lượng hàng hóa xuất ra doanh nghiệp chế xuất		X
<b>Mẫu số 25</b>	<b>Thông tin báo cáo nhập-xuất-tồn nguyên liệu, vật tư của DNCX</b>			
<b>25.1</b>	<b>Thông tin chung</b>			
25.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		
25.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
25.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ		
25.1.4	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ	X	
25.1.5	Mã doanh	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	nghiệp			
25.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
25.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)	X	
25.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
<b>25.2</b>	<b>Hàng hóa tồn kho đầu kỳ</b>			
25.2.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu		X
25.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.2.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
25.2.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.2.5	Số lượng tồn kho đầu kỳ	Số lượng tồn tổng của từng mã nguyên liệu trên sổ sách		X
<b>25.3</b>	<b>Hàng hóa nhập trong kỳ</b>			
25.3.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
25.3.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.3.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
25.3.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.3.5	Số lượng nhập trong kỳ	Số lượng nhập tổng của từng mã nguyên liệu theo danh sách tờ khai đưa vào thanh khoản trong kỳ		X
<b>25.4</b>	<b>Hàng hóa xuất trong kỳ theo sản phẩm</b>			
25.5.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
25.5.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.5.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		nhập khẩu		
25.5.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.5.5	Số lượng xuất trong kỳ quy đổi từ sản phẩm	DN tự quy đổi tổng số lượng xuất = tổng sản phẩm xuất khẩu của từng mã sản phẩm x định mức chung của từng mã sản phẩm		X
<b>25.5</b>	<b>Hàng hóa xuất khác trong kỳ</b>			
25.5.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
25.5.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.5.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
25.5.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.5.5	Số lượng xuất khác trong kỳ	Số lượng nguyên liệu, vật tư tái xuất theo tờ khai và số lượng nguyên liệu, vật tư xuất ra doanh nghiệp chế xuất mà không mở tờ khai (mục 28.2.7)		X
<b>25.6</b>	<b>Hàng hóa tồn cuối kỳ</b>			
25.6.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
25.6.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.6.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
25.6.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.6.5	Số lượng hàng hóa tồn cuối kỳ	Số lượng tồn tổng của từng mã nguyên liệu trên sổ sách		X
<b>Mẫu số 26</b>	<b>Thông tin báo cáo tổng số lượng hàng hóa tiêu dùng được nhập khẩu và mua từ nội địa của DNCX</b>			
<b>26.1</b>	<b>Thông tin</b>			

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	<i>chung</i>			
26.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		
26.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
26.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ		
26.1.4	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ	X	
26.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
26.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
26.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)	X	
26.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
<b>26.2</b>	<b>Thông tin hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu và mua từ nội địa trong kỳ</b>			
26.2.1	Mã HS hàng hoá	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
26.2.2	Tên hàng hoá	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
26.2.3	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
26.2.4	Đơn vị tính khai báo	Đơn vị tính của hàng hóa khai trên chứng từ		
26.2.5	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính khai báo trên chứng từ sang đơn vị tính đăng ký trên danh mục (cho biết 1 đơn vị hàng hóa trên chứng từ xuất kho ra doanh nghiệp chế xuất bằng bao nhiêu đơn vị hàng hóa theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		chế xuất)		
26.2.6	Số lượng hàng hóa	Tổng số lượng hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu và mua từ nội địa trong kỳ		X
<b>Mẫu số 27</b>	<b>Thông tin đăng ký Danh mục hàng hóa được miễn thuế</b>			
27.1	Số danh mục miễn thuế	- Không được hiển thị trên màn hình khi danh mục miễn thuế đăng ký lần đầu đang chờ chấp thuận của hải quan. - Được hiển thị trên màn hình (nhưng chỉ đọc được) trong trường hợp danh mục miễn thuế đăng ký sửa đổi.		
27.2	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập mã phân loại nhập khẩu/ xuất khẩu như dưới đây: I: khai báo nhập khẩu E: khai báo xuất khẩu		X
27.3	Mã cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	Nhập mã cơ quan Hải quan đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế		X
27.4	Địa chỉ của người khai	Nhập địa chỉ của người khai		
27.3	Số điện thoại của người khai	Nhập số điện thoại của người khai		
27.4	Thời hạn miễn thuế	Thời hạn miễn thuế không được trước ngày hiện tại. Trong trường hợp không có thông tin về thời hạn miễn thuế, hệ thống mặc định xuất ra thời hạn miễn thuế là '99/99/9999'.		
27.5	Tên dự án đầu tư	Nhập Tên dự án đầu tư		X
27.6	Địa điểm xây dựng dự án	Nhập Địa điểm xây dựng dự án		X
27.7	Mục tiêu dự án	Nhập Mục tiêu dự án		X
27.8	Mã miễn thuế xuất nhập khẩu	Nhập Mã miễn thuế xuất nhập khẩu		X
27.9	Phạm vi đăng ký	Nhập Phạm vi đăng ký DMMT		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	DMMT			
27.10	Ngày dự kiến xuất/nhập khẩu	Nhập Ngày dự kiến xuất/nhập khẩu		
27.11	Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư		X
27.12	Ngày chứng nhận	Nhập Ngày cấp giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư		X
27.13	Cấp bởi	Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư		X
27.14	Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần	Nhập Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần		
27.15	Giấy phép đầu tư hoặc Chứng nhận điều chỉnh số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Chứng nhận điều chỉnh		
27.16	Ngày Giấy phép đầu tư hoặc Chứng nhận điều chỉnh	Nhập Ngày cấp giấy phép đầu tư hoặc Chứng nhận điều chỉnh		
27.17	Điều chỉnh bởi	Tên cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận điều chỉnh		
27.18	Mã người xuất nhập khẩu	Nhập Mã người xuất nhập khẩu		X
27.19	Tên người xuất nhập khẩu	Nhập Tên người xuất nhập khẩu		
27.20	Ghi chú (dành cho người khai)	Nhập Ghi chú (dành cho người khai)		
27.21	Cam kết sử dụng đúng mục đích	Nhập Cam kết sử dụng đúng mục đích		X
27.22	Mô tả hàng hóa	Mô tả hàng hóa		X
27.23	Số lượng đăng ký miễn thuế	Có thể nhập đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.		X
27.24	Đơn vị (của số lượng đăng ký miễn thuế)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng. Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "số lượng đã sử		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		dụng".		
27.25	Số lượng đã sử dụng	Có thể nhập đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.		X
27.26	Đơn vị (của số lượng đã sử dụng)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng đã sử dụng. Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "số lượng đăng ký miễn thuế".		X
27.27	Trị giá	Trị giá (VND)		
27.28	Trị giá dự kiến	Trị giá dự kiến (VND)		

### 3. Chỉ tiêu thông tin không được phép sửa trên tờ khai hải quan điện tử:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
1.	Số tờ khai	Không được sửa trong trường hợp không đúng đối tượng khai
2.	Mã loại hình	Không thể thay đổi
3.	Mã phân loại hàng hóa	Không thể thay đổi
4.	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Không thể thay đổi
5.	Cơ quan Hải quan	Không thể thay đổi
6.	Ngày khai báo (dự kiến)	Không được sửa trong trường hợp không đúng đối tượng khai
7.	Mã người nhập khẩu	Không thể thay đổi
8.	Tên người nhập khẩu	Không thể thay đổi
9.	Mã đại lý hải quan	Không thể thay đổi

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
10.	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Không thể thay đổi

#### 4. Chỉ tiêu thông tin Tờ khai vận chuyển hàng hóa

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
<b>A</b>	<b>Thông tin khai báo chung</b>			
1	Số tờ khai vận chuyển	1. Trường hợp đăng ký mới, người khai không phải nhập số tờ khai. Số tờ khai sẽ do hệ thống tự động cấp và có 12 ký tự. 2. Trường hợp sửa tờ khai, người khai bắt buộc phải nhập số tờ khai cần sửa		
2	Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu	- Trường hợp khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu, người khai chọn I. - Trường hợp khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa xuất khẩu, người khai chọn E. - Trường hợp khai báo tờ khai vận chuyển khác, người khai chọn C	X	X
3	Cơ quan Hải quan	Là mã cơ quan Hải quan nơi tờ khai vận chuyển được gửi tới để xử lý (cơ quan Hải quan giám sát địa điểm lưu giữ hàng hóa). Mã này có tối đa 6 ký tự và được nhập theo 1 trong 2 cơ chế: - Hệ thống tự động quyết định dựa trên thông tin khai báo về Mã khu vực lưu giữ hàng hóa, hoặc; - Người khai nhập khi Mã cơ quan Hải quan nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai vận chuyển khác với Mã do		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		hệ thống quyết định.		
4	Mã nhà vận chuyển	Người khai nhập mã của người vận chuyển hàng hóa do cơ quan Hải quan cấp (Mã này là mã số thuế) Người vận chuyển có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics		X
5	Tên nhà vận chuyển	- Trường hợp Mã nhà vận chuyển đã được đăng ký trước trên hệ thống là người xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì không phải khai báo mục này. - Các trường hợp khác, Người khai phải khai báo mục này. - Độ dài tối đa có thể khai báo tại mục này là 100 ký tự tiếng Việt.		X
6	Địa chỉ của nhà vận chuyển	- Trường hợp Mã nhà vận chuyển đã được đăng ký trước trên hệ thống là người xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì không phải khai báo mục này. Khi thông tin này thay đổi so với thông tin đã đăng ký trước đó thì Người khai thực hiện việc khai báo mục này. - Các trường hợp khác, Người khai phải khai báo mục này. - Độ dài tối đa có thể khai báo tại mục này là 100 ký tự tiếng Việt.		X
7	Số hợp đồng vận chuyển/Số của giấy tờ tương đương	- Trường hợp mục đích vận chuyển của hàng hóa là quá cảnh thì Người khai phải khai báo mục này		
8	Ngày hợp đồng vận chuyển/Ngày của giấy tờ tương đương	- Trường hợp mục đích vận chuyển của hàng hóa là quá cảnh thì Người khai phải khai báo mục này		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
9	Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển/Ngày hết hạn của giấy tờ tương đương	- Trường hợp mục đích vận chuyên của hàng hóa là quá cảnh thì Người khai phải khai báo mục này		
10	Mã phương tiện vận chuyên	Lựa chọn một trong các loại phương tiện vận chuyên hàng hóa do hệ thống đưa ra gồm: 6: Máy bay 11: Tàu thủy 16: Xà lan 25: Tàu hỏa 31: Ô tô 17: Khác	X	X
11	Mã mục đích vận chuyên	1. Mã sử dụng cho khai báo tờ khai vận chuyên của hàng hóa nhập khẩu: SHI: Vận chuyên để đưa hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa tạm nhập-tái xuất đưa vào: Kho ngoại quan; Kho hàng không kéo dài; Cửa hàng miễn thuế FAC: Vận chuyên để đưa hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa tạm nhập-tái xuất vào: Kho bảo thuế; Kho của nhà máy gia công/SXXK/DN chế xuất (nhà máy bảo thuế). CIS: Vận chuyên để đưa hàng hóa nhập khẩu về: Địa điểm kiểm tra tập trung; Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu; Địa điểm kiểm tra là chân/kho công trình, nhà máy; Điểm thu gom hàng lẻ; Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyên phát nhanh. FTZ: Vận chuyên để đưa hàng hóa nhập khẩu vào khu		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>vực phi thuế quan. SRE: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu về bảo quản tại địa điểm do cơ quan Hải quan quyết định FED: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu vào: Điểm thông quan nội địa; Về các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu khác<sup>2</sup>. Mã sử dụng cho khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa xuất khẩu EXP: Vận chuyển để đưa hàng hóa xuất khẩu, hàng tái xuất, hàng tạm xuất từ địa điểm tập kết hàng đến cửa khẩu xuất ETB: Vận chuyển để đưa hàng hóa xuất khẩu, hàng tái xuất, hàng tạm xuất từ địa điểm tập kết hàng đến: Kho ngoại quan; Điểm thu gom hàng lẻ; CY BTG: Vận chuyển để đưa hàng hóa xuất khẩu, hàng tái xuất, hàng tạm xuất từ kho ngoại quan, điểm thu gom hàng lẻ, CY đến cửa khẩu xuất<sup>3</sup>. Mã sử dụng cho khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa khác BTB: Vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan. BAG: Vận chuyển hàng hóa là hành lý cá nhân. OTH: Vận chuyển hàng hóa có mục đích vận chuyển khác<i>Việc khai báo mã mục đích vận chuyển sử dụng cho vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và khác phải tương ứng với việc khai Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu</i></p>		
12	Loại hình vận chuyển	NR: Vận chuyển nói chung EA: Vận chuyển nói chung (trường		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		hợp vận chuyên có nhiều điểm xếp/dỡ hàng) QU: Vận chuyên hàng phải qua kiểm dịch, hàng XNK có điều kiện KS: Vận chuyên hàng hóa có thủ tục đơn giản CT: Vận chuyên có chuyển đổi phương tiện vận tải		
13	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyên	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyên khai báo phải nằm trong khoảng thời gian đăng ký tính từ ngày hiện hành theo hệ thống		X
14	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyên	Giá trị khai báo từ 00 đến 23		X
15	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyên	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyên khai báo phải trùng hoặc sau ngày ( $\geq$ ) dự kiến bắt đầu vận chuyên		X
16	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyên	Giá trị khai báo từ 00 đến 23		X
17	Mã địa điểm xếp hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	Nếu Người khai không khai báo chỉ tiêu thông tin số 18 dưới đây thì bắt buộc phải khai báo mục này. Ngược lại, có khai báo chỉ tiêu thông tin số 18 thì không phải khai báo mục này. Người khai phải nhập một trong các thông tin khai báo sau:- Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) hoặc Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng).- Trường hợp Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) đã được nhập thì sẽ không nhập được Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan).- Mã địa điểm xếp hàng có độ dài tối đa 07 ký tự. Để biết mã của từng địa điểm xếp		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan), người khai tra cứu thông tin trên website của cơ quan Hải quan		
18	Mã vị trí xếp hàng (Nơi chất hàng)	<p>Người khai phải khai báo một trong các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) hoặc Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng).</li> <li>- Trường hợp Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì sẽ không nhập được Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng)</li> <li>- Mã vị trí xếp hàng có độ dài 06 ký tự</li> </ul>		X
19	Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng	<p>Trong các trường hợp dưới đây, Người khai phải khai báo chỉ tiêu thông tin này:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp loại hình vận chuyển khai báo là PT, hoặc;</li> <li>- Trường hợp đã khai báo Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng)</li> </ul> <p>Các trường hợp khác, Người khai không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã cảng xếp hàng là mã cảng biển, sông theo UN/LOCODE, mã cảng hàng không theo IATA, mã nhà ga, mã cửa khẩu đường bộ.</li> <li>- Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng có độ dài 06 ký tự</li> </ul>		X
20	Tên địa điểm xếp hàng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người khai phải khai báo tên địa điểm xếp hàng trong trường hợp tên địa điểm xếp hàng hoặc tên vị trí xếp hàng tương ứng với mã địa điểm xếp hàng hoặc mã vị trí xếp hàng không được đăng ký trên hệ thống. Tên địa điểm xếp hàng có</li> </ul>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>độ dài tối đa là 35 ký tự bằng tiếng Việt.</p> <p>- Trong các trường hợp khác người khai không phải khai tên của địa điểm xếp hàng</p>		
21	Mã địa điểm dỡ hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	<p>- Nếu Người khai không khai báo chỉ tiêu thông tin số 22 dưới đây thì bắt buộc phải khai báo mục này. Ngược lại, có khai báo chỉ tiêu thông tin số 22 thì không phải khai báo mục này. Người khai phải nhập một trong các thông tin khai báo sau:- Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) hoặc Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng).- Trường hợp Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng) đã được nhập thì sẽ không nhập được Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan).- Mã địa điểm xếp hàng có độ dài tối đa 07 ký tự</p>		X
22	Mã vị trí dỡ hàng (Nơi dỡ hàng)	<p>Người khai phải khai báo một trong các thông tin sau:</p> <p>- Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) hoặc Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng).</p> <p>- Trường hợp Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì sẽ không nhập được Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng)</p> <p>- Mã vị trí xếp hàng có độ dài 06 ký tự</p>		X
23	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng (Mã cảng dỡ hàng)	<p>Trong các trường hợp dưới đây, Người khai phải khai báo chỉ tiêu thông tin này:</p> <p>- Trường hợp đã khai báo Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng)</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>Các trường hợp khác, Người khai không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã cảng xếp hàng là mã cảng biển, sông theo UN/LOCODE, mã cảng hàng không theo IATA, mã nhà ga, mã cửa khẩu đường bộ.</li> <li>- Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng có độ dài 06 ký tự</li> </ul>		
24	Tên địa điểm dỡ hàng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người khai phải khai báo tên địa điểm dỡ hàng trong trường hợp tên địa điểm dỡ hàng hoặc tên vị trí dỡ hàng tương ứng với mã địa điểm dỡ hàng hoặc mã vị trí dỡ hàng không được đăng ký trên hệ thống. Tên địa điểm dỡ hàng có độ dài tối đa là 35 ký tự bằng tiếng Việt.</li> <li>- Trong các trường hợp khác người khai không phải khai tên của địa điểm dỡ hàng</li> </ul>		
25	Tuyến đường	<p>Người khai khai tóm tắt thông tin về tuyến đường vận chuyển chính của hàng hóa. Độ dài khai báo tối đa là 35 ký tự không dấu.</p> <p>Ví dụ hàng hóa vận chuyển từ Hải Phòng về Hà Nội thì khai là HP-HN</p>		
26	Loại bảo lãnh	<p>Trường hợp người khai được yêu cầu phải nộp bảo lãnh cho tờ khai vận chuyển hàng hóa thì người khai lựa chọn 1 trong 2 loại hình bảo lãnh do hệ thống đưa ra, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp nộp bảo lãnh riêng, người khai chọn A;</li> <li>- Trường hợp nộp bảo lãnh chung, người khai chọn B</li> </ul>	X	
27	Mã ngân hàng bảo lãnh	<p>Trường hợp người khai chọn loại hình bảo lãnh là bảo lãnh chung</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(B) thì phải nhập mã của ngân hàng bảo lãnh. Mã này có độ dài 11 ký tự không dấu. Đối với các trường hợp khác, người khai không phải khai báo mã này		
28	Năm phát hành bảo lãnh	Trường hợp người khai chọn loại hình bảo lãnh là bảo lãnh chung (B) thì phải nhập thông tin về năm phát hành bảo lãnh. Người khai nhập thông tin này theo dạng YYYY		
29	Kí hiệu chứng từ bảo lãnh	Trường hợp người khai chọn loại hình bảo lãnh là bảo lãnh chung (B) thì phải nhập thông tin về ký hiệu của chứng từ bảo lãnh. Ký hiệu này có độ dài tối đa 10 ký tự không dấu		
30	Số chứng từ bảo lãnh	Trường hợp người khai chọn loại hình bảo lãnh là bảo lãnh chung (B) thì phải nhập thông tin về số chứng từ bảo lãnh. Ký hiệu này có độ dài tối đa 10 ký tự không dấu		
31	Số tiền bảo lãnh	Người khai có thể nhập số tiền của bảo lãnh do mình tự tính toán khi được yêu cầu phải nộp bảo lãnh cho tờ khai vận chuyển hàng hóa. Số tiền nhập là số nguyên và tối đa có 11 con số		
32	Ghi chú 1	Người khai khai báo tại mục này các thông tin khác cần làm rõ phục vụ cho mục đích khai báo. Trường hợp loại hình vận chuyển là QU, người khai phải khai báo thông tin về địa điểm kiểm dịch tại mục này.		
<b>B</b>	<b>Thông tin khai báo chi tiết</b>			
33	Số hàng hóa (Số	Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc mà		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	B/L, số AWB v.v. ...)	<p>Người khai phải khai báo. Số này có độ dài tối đa 35 ký tự không dấu. Cụ thể:- Trường hợp 1: Hàng hóa có bảng lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường biển (sea manifest), nhập số vận đơn (số B/L) (nếu có).- Trường hợp 2: Hàng hóa có bảng lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không (air manifest), nhập số vận đơn (số AWB) (nếu có).- Trường hợp 3: Hàng hóa có bảng lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt (railway manifest), nhập số vận đơn (số B/L) (nếu có).- Trường hợp khác (4) gồm: (i) Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu bằng ô tô hoặc (ii) Vận chuyển hàng hóa giữa 2 kho của gia công/SXXX/DN chế xuất (nhà máy bảo thuế), người khai nhập số quản lý hàng hóa theo định dạng dưới đây: + Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu hoặc vận chuyển hàng hoá giữa 2 nhà máy bảo thuế bằng ô tô: Người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc  AAAAAAAAAAAAAAAA,BBBBBB  BBBBBB. Trong đó  AAAAAAAAAAAAAAAA là mã số thuế của người nhập khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBBBBB là số ký hiệu của hóa đơn (tối đa 12 ký tự).  + Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng ô tô: người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		CCCCCCCCCCCC,BBBBBBBBB BBBB. Trong đó CCCCCCCCCCCC là mã số thuế của người xuất khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBBBB là số ký hiệu của hóa đơn (tối đa 12 ký tự). Lưu ý: giữa mã số thuế của người xuất khẩu, nhập khẩu và số ký hiệu của hóa đơn khai báo trong số quản lý hàng hóa được phân cách bằng dấu phẩy (,)		
34	Ngày phát hành vận đơn	- Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo các trường hợp 1, 2, 3 tại chỉ tiêu số 33 nêu trên người khai bắt buộc nhập ngày vận đơn. - Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo trường hợp 4 tại chỉ tiêu số 33 nêu trên, người khai khai báo ngày của hóa đơn. - Ngày khai báo là 08 ký tự không dấu và được nhập theo dạng DDMMYYYY		X
35	Tên hàng	Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc. Người khai khai báo tên hàng hóa vận chuyển. Trường hợp lô hàng có nhiều chủng loại hàng hóa thì Người khai khai báo tên của những hàng hóa có giá trị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị lô hàng. Độ dài khai báo tối đa cho mỗi tên hàng là 70 ký tự có dấu		X
36	Mã HS (4 số)	Người khai khai báo mã số HS (ở mức độ 4 số) tương ứng với mỗi tên hàng của hàng hóa vận chuyển đã khai báo		X
37	Ký hiệu số hiệu	Người khai khai báo ký, số hiệu		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		của hàng hóa. Độ dài khai báo tối đa cho mỗi tên hàng là 140 ký tự có dấu		
38	Ngày nhập kho lần đầu, nhập kho ngoại quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hàng hóa được phép đưa vào kho ngoại quan, người khai phải khai báo ngày đưa hàng vào kho lần đầu.</li> <li>- Trường hợp hàng hóa được phép đưa vào kho ngoại quan từ 2 lần trở lên, người khai khai báo ngày đưa hàng vào kho của lần đầu tiên.</li> <li>- Các trường hợp khác không bắt buộc phải khai báo. Người khai khai báo ngày đưa hàng vào kho theo dạng DDMMYYYY</li> </ul>		
39	Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu	Trường hợp hàng hóa vận chuyển là sản phẩm gia công, hàng hóa xuất khẩu sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất, người khai khai báo mục này bằng cách lựa chọn Y từ hệ thống.	X	
40	Mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất	<p>Người khai khai báo mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất của hàng hóa vận chuyển. Mã nước khai báo ở dạng 02 ký tự theo UN/LOCODE</p> <p>Đối với vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS thông tin này bắt buộc phải khai</p>		X
41	Mã địa điểm xuất phát	<p>Người khai khai báo mã địa điểm xuất phát của hàng hóa vận chuyển. Mã này có độ dài 05 ký tự không dấu theo UN/LOCODE.</p> <p>- Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>chuyên khai báo là KS người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay xếp hàng ở nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai có thể khai báo mã này.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu xếp hàng tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này.</li> <li>- Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này.</li> <li>- Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + "ZZZ"</li> </ul>		
42	Mã địa điểm đích	<p>Người khai khai báo mã địa điểm đích của hàng hóa vận chuyển. Mã này có độ dài 05 ký tự không dấu theo UN/LOCODE.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu nơi hàng đến tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa</li> </ul>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS hoặc PT, người khai có thể khai báo mã này.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay nơi dỡ hàng tại nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này.</li> <li>- Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này.</li> <li>- Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + "ZZZ"</li> </ul>		
43	Loại manifest (hàng hóa)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sông, đường biển có bảng lược khai hàng hóa (sea manifest), người khai điền S để khai báo cho mục này.</li> <li>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường không có bảng lược khai hàng hóa (air manifest), người khai điền A để khai báo cho mục này.</li> <li>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sắt có bảng lược khai hàng hóa (Railway manifest), người khai điền R để khai báo cho mục này.</li> <li>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu,</li> </ul>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		nhập khẩu vận chuyển bằng đường bộ, người khai điền V để khai báo cho mục này.		
44	Mã phương tiện vận chuyển	<p>Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sông, đường biển, người khai khai báo số hiệu của tàu (tối đa 35 ký tự)</li> <li>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường không, người khai báo số hiệu của chuyến bay và ngày tháng của chuyến bay theo định dạng như sau: Số hiệu chuyến bay/Ngày tháng. Trong đó: Số hiệu chuyến bay có 02 ký tự đầu là mã của hãng hàng không, các ký tự còn lại là số chuyến bay; Ngày tháng của chuyến bay được nhập theo định dạng DDMMVVí dụ: VN 1230/NOV</li> <li>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sắt có bảng lược khai hàng hóa (Railway manifest), người khai khai báo số hiệu chuyến tàu (tối đa 10 ký tự).</li> <li>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường bộ, người khai khai báo biển số phương tiện theo định dạng như sau: Mã quốc gia đăng ký phương tiện (2 ký tự) + "-" +Biển số phương tiện (tối đa 35 ký tự)Ví dụ: VN 29A1234</li> </ul>		X
45	Tên tàu chở hàng	Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		sông, đường biển mà số hiệu của tàu không được đăng ký sẵn trong hệ thống thì người khai phải báo tên của tàu. Tên khai báo tối đa không quá 35 ký tự không dấu		
46	Ngày dự kiến đến / Ngày dự kiến xuất phát	<p>Ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo ngày dự kiến đến của phương tiện vận chuyển/ Ngày dự kiến xuất phát của phương tiện vận chuyển.</p> <p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, người khai khai báo ngày dự kiến đến của phương tiện vận chuyển.</p> <p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, người khai khai báo ngày dự kiến xuất phát của phương tiện vận chuyển.</p> <p>Ngày tháng khai báo được nhập theo định dạng DDMMYYYY</p>		X
47	Mã người nhập khẩu	<p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã của người nhập khẩu.</p> <p>- Đối với các trường hợp khác, người khai có thể khai báo mã của người nhập khẩu.</p> <p>- Mã người nhập khẩu khai báo là mã số thuế của người nhập khẩu và có độ dài tối đa 13 ký tự</p>		X
48	Tên người nhập khẩu	<p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo tên người nhập khẩu.- Đối với các trường hợp khác:+ Trường hợp mã người nhập</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		khẩu đã khai báo được đăng ký trước trên hệ thống thì không phải khai báo mục này;+ Trường hợp mã người nhập khẩu đã khai báo chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì Người khai phải khai báo mục này.- Tên người nhập khẩu khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt)		
49	Địa chỉ của người nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp mã người nhập khẩu đã được đăng ký trước trên hệ thống và địa chỉ của người nhập khẩu được tự động hiển thị không đúng với địa chỉ thực tế phải khai báo thì người khai thực hiện việc khai báo lại địa chỉ chính xác.</li> <li>- Trường hợp mã người nhập khẩu chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì người khai bắt buộc phải khai báo địa chỉ của người nhập khẩu.</li> <li>- Đối với các trường hợp khác (không phải khai báo mã người nhập khẩu), người khai không phải khai báo mục này.</li> <li>- Địa chỉ của người nhập khẩu khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt)</li> </ul>		X
50	Mã người xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã của người xuất khẩu.</li> <li>- Đối với các trường hợp khác, người khai có thể khai báo mã của người xuất khẩu.</li> <li>Mã người xuất khẩu khai báo là mã số thuế của người xuất khẩu và</li> </ul>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
51	Tên người xuất khẩu	<p>có độ dài tối đa 13 ký tự</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo tên người xuất khẩu.</li> <li>- Đối với các trường hợp khác: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trường hợp mã người xuất khẩu đã khai báo được đăng ký trước trên hệ thống thì không phải khai báo mục này;</li> <li>+ Trường hợp mã người xuất khẩu đã khai báo chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì Người khai phải khai báo mục này.</li> </ul> </li> <li>- Tên người xuất khẩu khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt)</li> </ul>		X
52	Địa chỉ của người xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp mã người xuất khẩu đã được đăng ký trước trên hệ thống và địa chỉ của người xuất khẩu được tự động hiển thị không đúng với địa chỉ thực tế phải khai báo thì người khai thực hiện việc khai báo lại địa chỉ chính xác.- Trường hợp mã người xuất khẩu chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì người khai bắt buộc phải khai báo địa chỉ của người xuất khẩu.- Đối với các trường hợp khác (không phải khai báo mã người xuất khẩu), người khai không phải khai báo mục này.- Địa chỉ của người xuất khẩu khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt)</li> </ul>		X
53	Mã người ủy thác (Trustor)	Người khai khai báo mã của người ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu trong trường hợp vận chuyển		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.</p> <p>Mã người ủy thác khai báo là mã số thuế có độ dài tối đa 13 ký tự</p>		
54	Tên người ủy thác (Trustor)	<p>Trường hợp phải khai báo mã người ủy thác và mã này đã được đăng ký trước trên hệ thống thì Người khai không phải khai báo mục này.</p> <p>Trường hợp phải khai báo mã người ủy thác và mã này chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì Người khai phải khai báo mục này.</p> <p>Trường hợp không phải khai báo mã người ủy thác thì Người khai không phải khai báo mục này</p>		
55	Địa chỉ của người ủy thác	<p>Trường hợp mã người ủy thác đã được đăng ký trước trên hệ thống và địa chỉ của người ủy thác được tự động hiển thị không đúng với địa chỉ thực tế phải khai báo thì người khai thực hiện việc khai báo lại địa chỉ chính xác.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp mã người ủy thác chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì người khai bắt buộc phải khai báo địa chỉ của người ủy thác.</li> <li>- Đối với các trường hợp khác (không phải khai báo mã người ủy thác), người khai không phải khai báo mục này.</li> <li>- Địa chỉ của người ủy thác khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt)</li> </ul>		
56	Mã văn bản pháp luật khác	Người khai khai báo mã của các văn bản pháp luật khác có liên quan đến vận chuyển hàng hóa		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(nếu có, ngoại trừ Luật Hải quan). Người khai có thể khai báo tối đa 05 mã văn bản pháp luật khác. Mã văn bản pháp luật khác có độ dài 02 ký tự		
57	Số lượng	Người khai bắt buộc phải khai báo số lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng khai báo là số nguyên. Trường hợp hàng hóa không có số lượng cụ thể, người khai nhập số "1" vào mục này.		X
58	Mã đơn vị tính	Người khai phải khai báo mã đơn vị tính (mã loại đóng gói) tương ứng với phần số lượng đã khai báo tại chỉ tiêu số 57 nêu trên. Mã đơn vị tính có độ dài 03 ký tự		X
59	Tổng trọng lượng	Người khai phải khai báo tổng trọng lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng và đơn vị tính đã khai báo tại chỉ tiêu số 57 và 58 nêu trên. Tổng trọng lượng khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân.		X
60	Mã đơn vị trọng lượng	Người khai phải khai báo mã đơn vị trọng lượng tại mục này tương ứng với tổng trọng lượng đã khai báo tại chỉ tiêu số 59 nêu trên (ví dụ: KGM cho kilogram, TNE cho tấn, LBR cho pao...) Mã đơn vị trọng lượng có độ dài 03 ký tự	X	X
61	Thẻ tích	Người khai phải khai báo thẻ tích của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng đã khai báo tại chỉ tiêu số 57 nêu trên. Thẻ tích khai báo tối đa có 6 chữ		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		số nguyên và 3 chữ số thập phân.		
62	Mã đơn vị thể tích	Người khai phải khai báo mã đơn vị thể tích tại mục này tương ứng với thể tích đã khai báo tại chỉ tiêu số 61 nêu trên (ví dụ: MTQ cho mét khối, FTQ cho phút khối...) Mã đơn vị thể tích có độ dài 03 ký tự	X	X
63	Giá tiền	Người khai phải khai báo trị giá của hàng hóa vận chuyển tại mục này, ngoại trừ hàng hóa vận chuyển có loại hình khai báo là "KS". Trường hợp đơn vị tiền tệ khai báo là "VND", người khai chỉ có thể khai báo được trị giá theo số nguyên. Đối với các đơn vị tiền tệ khai báo khác, người khai có thể khai báo trị giá tối đa đến 4 chữ số thập phân		X
64	Mã loại tiền tệ	Người khai phải khai báo mã loại tiền tệ của trị giá hàng hóa đã khai báo tại chỉ tiêu số 63 nêu trên tại mục này. Mã loại tiền tệ có độ dài 03 ký tự		X
65	Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành	Trường hợp hàng hóa vận chuyển cần có lưu ý riêng, ví dụ như hàng dễ vỡ, hàng chất lỏng... thì người khai khai báo vào mục này. Người khai có thể khai báo tối đa 05 mã đánh dấu hàng hóa cho mỗi mặt hàng khai báo. Mã đánh dấu hàng hóa có độ dài 05 ký tự		
66	Số giấy phép	Trường hợp vận chuyển hàng hóa quá cảnh (loại hình vận chuyển KR), Người khai phải khai báo số của giấy phép vận chuyển hàng		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		hóa quá cảnh tại mục này. Trường hợp vận chuyển khác phải có giấy phép theo quy định của pháp luật thì Người khai khai báo số của giấy phép tại mục này		
67	Ngày cấp phép	Người khai phải khai báo ngày bắt đầu có hiệu lực của giấy phép đã khai báo tại chỉ tiêu số 66 nêu trên tại mục này. Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY.		
68	Ngày hết hạn của giấy phép	Người khai phải khai báo ngày hết hạn (ngày hết hiệu lực) của giấy phép đã khai báo tại chỉ tiêu số 66 nêu trên tại mục này. Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY		
69	Ghi chú 2	Người khai khai báo các nội dung khác cần lưu ý đối với từng loại hàng hóa vận chuyển tại mục này. Nội dung khai báo tối đa 255 ký tự có dấu (tiếng Việt)		
70	Số tờ khai xuất khẩu	Người khai khai báo số hiệu tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu (nếu có) của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu tối đa có thể khai báo là 50 tờ khai		
	<b><i>Đối với các mục khai báo từ 71 đến 73 dưới đây, người khai có thể khai báo 100 lần cho mỗi mục</i></b>			
71	Số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện	Ngoại trừ hàng hóa là hàng rời, hàng lẻ vận chuyển bằng ô tô, người khai khai báo mục này như sau:- Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, khai báo số hiệu container.- Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không, khai báo số hiệu kiện hàng, ví dụ số pa-lét, ULD, thùng...- Trường hợp vận chuyển hàng hóa		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		bằng đường sắt, khai báo số hiệu toa tàu		
72	Số dòng hàng trên tờ khai	<p>Người khai phải khai báo số cột của vận đơn (B/L) tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo nêu trên tại mục này.</p> <p>Trường hợp có nhiều vận đơn tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo, người khai khai báo số của các cột của vận đơn theo thứ tự tăng dần, ví dụ "1", "12", "123" trong đó "_" là khoảng trống. Số dòng hàng khai báo tối đa có 5 ký tự không dấu</p>		X
73	Số seal	<p>Người khai khai báo số niêm phong, kẹp chì (nếu có) của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số niêm phong, kẹp chì có thể khai báo tối đa cho mỗi dòng hàng là 06.</p> <p>Số niêm phong, kẹp chì khai báo có tối đa 15 ký tự không dấu</p>		

**Phụ lục III****MẪU CHỨNG TỪ IN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC  
ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên chứng từ	Ghi chú
1	Khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 01/KBS/2014
2	Đơn đề nghị hủy tờ khai	Mẫu số 02/HTK/2014
3	Bảng kê các tờ khai xuất khẩu sản phẩm đưa vào thanh khoản	Mẫu số 03/BCQT-SXXK/2014
4	Bảng báo cáo tổng hợp nhập-xuất-tồn nguyên liệu vật tư	Mẫu số 04/BCQT-SXXK/2014
5	Báo cáo tổng hợp tính thuế trên nguyên liệu vật tư nhập khẩu	Mẫu số 05/BCQT-SXXK/2014
6	Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán	Mẫu số 06/BCQT-SXXK/2014
7	Bảng tổng hợp hàng hoá sản xuất nhập - xuất - tồn	Mẫu số 07/HSBC/CX
8	Bảng tổng hợp hàng hoá tiêu dùng nhập trong kỳ	Mẫu số 08/HSBC/CX
9	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)	
10	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)	
11	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)	
12	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)	
13	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)	
14	Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)	
15	Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)	

16	Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu	
17	Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan – xuất khẩu	
18	Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan – nhập khẩu	
19	Chứng từ ghi số thuế phải thu	
20	Thông báo về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.	
21	Chứng từ ghi số lệ phí phải thu (lệ phí hải quan)	
22	Chứng từ ghi số lệ phí phải thu (lệ phí khác)	
23	Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển	
24	Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển	

**KHAI BỔ SUNG VỀ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

-----

**A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI BỔ SUNG, SỬA CHỮA TỜ KHAI**

**1. Tên người khai bổ sung, sửa chữa Tờ khai:**

**2. Mã số thuế:**

**3. Khai bổ sung, sửa chữa cho Tờ khai hải quan số..., ngày...:**

Số thứ tự mặt hàng khai bổ sung trên tờ khai hải quan:

**4. Nội dung đã khai :**

4.1. Tên hàng, quy cách, phẩm chất:

4.2. Mã số hàng hóa:

4.3. Xuất xứ:

4.4. Lượng hàng:

4.5. Đơn vị tính:

4.6. Đơn giá nguyên tệ:

4.7. Trị giá nguyên tệ:

4.8. Trị giá tính thuế:

4.9. Tỷ giá tính thuế:

4.10. Thuế suất (%) hoặc mức thuế :

- Thuế xuất khẩu:

- Thuế nhập khẩu:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Thuế giá trị gia tăng:

- Thuế bảo vệ môi trường :

4.11. Tiền thuế:

- Thuế xuất khẩu:

- Thuế nhập khẩu:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Thuế giá trị gia tăng:

- Thuế bảo vệ môi trường :

4.12. Thu khác :

4.13. Tổng số tiền thuế và thu khác:

**5. Nội dung khai bổ sung, sửa chữa Tờ khai:**

5.1. Tên hàng, quy cách, phẩm chất:

5.2. Mã số hàng hóa:

5.3. Xuất xứ:

5.4. Lượng hàng:

5.5. Đơn vị tính:

5.6. Đơn giá nguyên tệ:

5.7. Trị giá nguyên tệ:

5.8. Trị giá tính thuế:

5.9. Tỷ giá tính thuế:

5.10. Thuế suất (%) hoặc mức thuế :

- Thuế xuất khẩu:

- Thuế nhập khẩu:
  - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
  - Thuế giá trị gia tăng:
  - Thuế bảo vệ môi trường
- 5.11. Số tiền thuế phải nộp:
- Thuế xuất khẩu:
  - Thuế nhập khẩu:
  - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
  - Thuế giá trị gia tăng:
  - Thuế bảo vệ môi trường
- 5.12. Số tiền thuế chênh lệch: [12.5 = (11.5)- (11.4)]
- Thuế xuất khẩu:
  - Thuế nhập khẩu:
  - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
  - Thuế giá trị gia tăng:
  - Thuế bảo vệ môi trường
- 5.13. Số tiền thu khác phải nộp:
- 5.14. Số tiền thu khác chênh lệch: [14.5 = (13.5)- (12.4)]
- 5.15. Tổng số tiền thuế và thu khác phải nộp:
- 5.16. Tổng số tiền thuế và thu khác chênh lệch: [16.5 = (15.5)- (13.4)]
- ...

**6. Lý do khai bổ sung, sửa chữa Tờ khai:**

..., ngày...tháng...năm...

**Người khai bổ sung**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

---

**B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA VÀ XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN**

1- Thời gian tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung:

Cán bộ tiếp nhận :

2- Kết quả kiểm tra nội dung khai bổ sung:

..., ngày...tháng...năm...

Số: ...

(Ghi rõ nội dung khai bổ sung đúng hay không đúng và cơ sở pháp lý/lý do. Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3. Trường hợp khai không đúng thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan thì ghi chú về việc này và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo qui định.

---

**Chú ý :**

- Mục Nội dung đã khai và Nội dung khai bổ sung chỉ ghi những nội dung liên quan đến khai bổ sung.
- Nếu số tiền thuế chênh lệch tăng thì ghi dấu cộng (+) trước dãy số chênh lệch, nếu số tiền thuế chênh lệch giảm thì ghi dấu trừ (-) trước dãy số chênh lệch.
- Mẫu này sử dụng cho 01 tờ khai.
- Trường hợp có nhiều mặt hàng cần khai bổ sung trong cùng một tờ khai thì lập phụ lục tương tự cho từng mặt hàng.

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: ...../...

....., ngày ... tháng ... năm ....

### ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY TỜ KHAI

Kính gửi: Chi cục Hải quan .....

Tên doanh nghiệp:.....; địa chỉ:.....; mã số doanh nghiệp:.....đã đăng ký tờ khai hải quan số .....ngày .....tháng .....năm tại Chi cục Hải quan.....

Căn cứ Điều.... Thông tư số..... ngày ....tháng.....năm của Bộ Tài chính....., Công ty đề nghị được hủy tờ khai, cụ thể như sau:

- Số tờ khai:.....Loại hình:..... Ngày khai chính thức:.....
- Phân luồng: .....
- Cửa khẩu xuất/nhập:.....
- Mặt hàng khai báo\*:.....
- Trị giá khai báo:.....

Lý do hủy tờ khai:.....

\* Hồ sơ kèm theo, gồm:

-----

-----

....., ngày.....tháng.....năm.....

**GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**BẢNG BÁO CÁO TỔNG HỢP NHẬP-XUẤT-TỒN NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ**

Tên doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Số hồ sơ thanh khoản:

Ngày:

STT	Tên/ Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số TKNK; ký hiệu; ngày đăng ký	Lượng NL,VT tồn đầu kỳ	Lượng NL, VT XK theo SP	Lượng NL, VT xuất trả lại	Lượng NL, VT tồn cuối kỳ	Xử lý NL, VT tồn cuối kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày tháng năm  
**Công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu**  
 (Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày tháng năm  
**Giám đốc doanh nghiệp**  
 (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



**BẢNG KÊ NGUYÊN LIỆU VẬT TƯ NHẬP KHẨU THEO HỢP ĐỒNG MUA BÁN**

(Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tờ khai xuất khẩu thanh khoản tại  
nhiều Chi cục Hải quan cho nhiều tờ khai nhập khẩu)

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Số hồ sơ thanh khoản:

Tờ khai xuất khẩu số:

Loại hình:

Ngày đăng ký:

STT	Số tờ khai	Loại hình tờ khai	Ngày đăng ký	Đơn vị Hải quan đăng ký tờ khai	Mã/tên nguyên vật liệu	Số lượng đã thanh khoản	Tiền thuế đã thanh khoản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày...tháng.....năm....

**Công chức hải quan**

(Ký tên, đóng dấu công chức)

....., ngày...tháng....năm....

**Giám đốc doanh nghiệp**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)





<IMP>		1 / 3	
<b>Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)</b>			
Số tờ khai	NNNNNNNN1NE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	NNNNNNNN1NE	Mã phân loại kiểm tra	XX E
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã loại hình	XXE X X [ X ]
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXE	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	XXE
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE
Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy - X
<b>Người nhập khẩu</b>			
Mã	XXXXXXXXX1-XXE	Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Mã bưu chính	XXXXXXXXXE	Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Số điện thoại	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE		
<b>Người ủy thác nhập khẩu</b>			
Mã	XXXXXXXXX1-XXE	Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
<b>Người xuất khẩu</b>			
Mã	XXXXXXXXX1-XXE	Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Mã bưu chính	XXXXXXXXXE	Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Mã nước	XE		
<b>Người ủy thác xuất khẩu</b> XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE			
Đại lý Hải quan	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXXE	Mã nhân viên Hải quan	XXXXE
<b>Số vận đơn</b>			
1	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE	Địa điểm lưu kho	XXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
2	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE	Địa điểm dỡ hàng	XXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE
3	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE	Địa điểm xếp hàng	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE
4	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE	Phương tiện vận chuyển	XXXXXXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE
5	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE	Ngày hàng đến	dd/MM/yyyy
Số lượng	12.345.678 XXE	Ký hiệu và số hiệu	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	1.234.567.890 XXE	Ngày được phép nhập kho đầu tiên	dd/MM/yyyy
Số lượng container	NNE	Mã văn bản pháp quy khác	XE XE XE XE XE
<b>Số hóa đơn</b> X - XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE			
<b>Số tiếp nhận hóa đơn điện tử</b> NNNNNNNN1NE			
<b>Ngày phát hành</b> dd/MM/yyyy			
<b>Phương thức thanh toán</b> XXXXXXXE			
<b>Tổng trị giá hóa đơn</b> X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890			
<b>Tổng trị giá tính thuế</b> 1.234.567.890.123.456.789			
<b>Tổng hệ số phân bổ trị giá</b> 12.345.678.901.234.567.890 - X			
<b>Mã kết quả kiểm tra nội dung</b> X			
<b>Giấy phép nhập khẩu</b>			
1	XXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	2	XXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
4	XXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	5	XXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
<b>Mã phân loại khai trị giá</b> X			
<b>Khai trị giá tổng hợp</b> XXXXXXXXE X - XE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XE XXE - 12.345.678.901.234.567.890			
<b>Các khoản điều chỉnh</b>			
<b>Phí vận chuyển</b> X - XXE - 123.456.789.012.345.678			
<b>Phí bảo hiểm</b> X - XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXE			
Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
2	X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
3	X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
4	X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
5	X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
<b>Chi tiết khai trị giá</b>			
XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE			
XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE			
XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE			
<b>Tên sắc thuế</b> <b>Tổng tiền thuế</b> <b>Số dòng tổng</b>			
1	X XXXXXXXXE	12.345.678.901 VND	NE
2	X XXXXXXXXE	12.345.678.901 VND	NE
3	X XXXXXXXXE	12.345.678.901 VND	NE
4	X XXXXXXXXE	12.345.678.901 VND	NE
5	X XXXXXXXXE	12.345.678.901 VND	NE
6	X XXXXXXXXE	12.345.678.901 VND	NE
		<b>Tổng tiền thuế phải nộp</b>	12.345.678.901 VND
		<b>Số tiền bảo lãnh</b>	12.345.678.901 VND
		<b>Tỷ giá tính thuế</b>	XXE - 123.456.789
			XXE - 123.456.789
			XXE - 123.456.789
		<b>Mã xác định thời hạn nộp thuế</b>	X Người nộp thuế X
		<b>Mã lý do đề nghị BP</b>	X Phân loại nộp thuế X
<b>Tổng số trang của tờ khai</b>		NE	<b>Tổng số dòng hàng của tờ khai</b> NE





3 / 3

**Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)**

Số tờ khai NNNNNNNN1NE      Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE  
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
Mã phân loại kiểm tra XX E      Mã loại hình X X X [ X ]      Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE      Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss      Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss      Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

---

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE      Mã quản lý riêng XXXXXXXE      Mã phân loại tái xác nhận giá [ X ]  
Mô tả hàng hóa WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4  
WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Số của mục khai khoản điều chỉnh	N N N N N	Số lượng (1)	123.456.789.012	XXXE
Trị giá hóa đơn	12.345.678.901.234.567.890	Số lượng (2)	123.456.789.012	XXXE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	123.456.789	- X X E - X X X E
Trị giá tính thuế(S)	12.345.678.901.234.567 VND	Trị giá tính thuế(M)	X X E - 12.345.678.901.234.567.890	
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	Đơn giá tính thuế	123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE	
Thuế suất X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX - X		Mã áp dụng thuế tuyệt đối	XXXXXXXXXE	
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND	Nước xuất xứ	XE - XXXXXE - X X E	
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND	Mã ngoài hạn ngạch	X	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng		XE		
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	NNNNNNNN1NE - X X E			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu	XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE			

**Thuế và thu khác**

1 Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
2 Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
3 Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
4 Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
5 Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		



<IMP>		2 / 3	
<b>Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)</b>			
Số tờ khai	NNNNNNNN1NE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	NNNNNNNN1NE	Mã phân loại kiểm tra	XX E
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã loại hình	XXE X X [ X ]
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXXE	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	XXXE
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
		Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE
		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy - X
Số đính kèm khai báo điện tử	1 XXE - NNNNNNNNN1NE	2 XXE - NNNNNNNNN1NE	3 XXE - NNNNNNNNN1NE
Phần ghi chú	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0E		
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE	Số quản lý người sử dụng	XXXE
Phân loại chỉ thị của Hải quan	X		
	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW0E	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW0E
2	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW0E	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW0E
3	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW0E	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW0E
4	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW0E	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW0E
5	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW0E	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW0E
6	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW0E	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW0E
7	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW0E	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW0E
8	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW0E	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW0E
9	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW0E	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW0E
10	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW0E	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW0E
<b>Mục thông báo của Hải quan</b>			
Tên trưởng đơn vị Hải quan	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW0E		
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy hh:mm:ss		
Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss		
Phân loại thẩm tra sau thông quan	XE		
Ngày phê duyệt BP	dd/MM/yyyy hh:mm:ss		
Ngày hoàn thành kiểm tra BP	dd/MM/yyyy hh:mm:ss		
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép	NE		
Tổng số tiền thuế chậm nộp	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW0E		
X	WWWWW0E	dd/MM/yyyy	X
X	WWWWW0E	dd/MM/yyyy	X
X	WWWWW0E	dd/MM/yyyy	X
Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt			
X	WWWWW0E	dd/MM/yyyy	X
X	WWWWW0E	dd/MM/yyyy	X
X	WWWWW0E	dd/MM/yyyy	X
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)	dd/MM/yyyy		
Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành	
1 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy	
2 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy	
3 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy	
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	XXXXXXE		

3 / 3

**Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)**

Số tờ khai NNNNNNNN1NE      Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE  
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
Mã phân loại kiểm tra XX E      Mã loại hình XXE X X [ X ]      Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE      Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss      Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss      Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

---

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE      Mã quản lý riêng XXXXXE      Mã phân loại tái xác nhận giá [ X ]  
Mô tả hàng hóa WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4  
WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Số của mục khai khoản điều chỉnh	N N N N N	Số lượng (1)	123.456.789.012	XXXE
Trị giá hóa đơn	12.345.678.901.234.567.890	Số lượng (2)	123.456.789.012.345.678	XXXE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	123.456.789	- XXE - XXXE
Trị giá tính thuế(S)	12.345.678.901.234.567 VND	Trị giá tính thuế(M)	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	Đơn giá tính thuế	123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE	
Thuế suất	X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX - X	Mã áp dụng thuế tuyệt đối	XXXXXXXXXXE	
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND	Nước xuất xứ	XE - XXXXXE - XXE	
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND	Mã ngoài hạn ngạch	X	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng		XE		
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	NNNNNNNN1NE - XXXE			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE			

Thuế và thu khác

1 Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
2 Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
3 Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
4 Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
5 Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai: \_\_\_\_\_ Số tờ khai đầu tiên: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng  
 Mã phân loại kiểm tra \_\_\_\_\_ Mã loại hình \_\_\_\_\_ [ ] \_\_\_\_\_ Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai \_\_\_\_\_ Mã bộ phận xử lý tờ khai \_\_\_\_\_  
 Ngày đăng ký \_\_\_\_\_ Ngày thay đổi đăng ký \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_ Thời hạn tái nhập/ tái xuất \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_

**Người nhập khẩu**  
 Mã \_\_\_\_\_  
 Tên \_\_\_\_\_  
 Mã bưu chính \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ \_\_\_\_\_  
 Số điện thoại \_\_\_\_\_  
**Người ủy thác nhập khẩu**  
 Mã \_\_\_\_\_  
 Tên \_\_\_\_\_

**Người xuất khẩu**  
 Mã \_\_\_\_\_  
 Tên \_\_\_\_\_  
 Mã bưu chính \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ \_\_\_\_\_  
 Mã nước \_\_\_\_\_  
**Người ủy thác xuất khẩu**

Đại lý Hải quan \_\_\_\_\_ Mã nhân viên Hải quan \_\_\_\_\_

Số vận đơn	Địa điểm lưu kho
1	Địa điểm dỡ hàng
2	Địa điểm xếp hàng
3	Phương tiện vận chuyển
4	
5	Ngày hàng đến
Số lượng	Ký hiệu và số hiệu
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	
Số lượng container	
	Ngày được phép nhập kho đầu tiên _____ / _____ / _____
	Mã văn bản pháp quy khác _____

Số hóa đơn \_\_\_\_\_  
 Số tiếp nhận hóa đơn điện tử \_\_\_\_\_  
 Ngày phát hành \_\_\_\_\_  
 Phương thức thanh toán \_\_\_\_\_  
 Tổng trị giá hóa đơn \_\_\_\_\_  
 Tổng trị giá tính thuế \_\_\_\_\_  
 Tổng hệ số phân bổ trị giá \_\_\_\_\_  
 Mã kết quả kiểm tra nội dung \_\_\_\_\_

**Giấy phép nhập khẩu**

1	2	3
4	5	

Mã phân loại khai trị giá \_\_\_\_\_  
 Khai trị giá tổng hợp \_\_\_\_\_  
 Các khoản điều chỉnh \_\_\_\_\_  
 Phí vận chuyển \_\_\_\_\_  
 Phí bảo hiểm \_\_\_\_\_

Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-
2	-	-	-
3	-	-	-
4	-	-	-
5	-	-	-

Chi tiết khai trị giá \_\_\_\_\_

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
1		VND	Số tiền bảo lãnh	VND
2		VND	Tỷ giá tính thuế	
3		VND		
4		VND		
5		VND		
6		VND	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Người nộp thuế
			Mã lý do đề nghị BP	Phân loại nộp thuế

Tổng số trang của tờ khai 3      Tổng số dòng hàng của tờ khai 1



### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai	Số tờ khai đầu tiên		
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	Mã loại hình	[ ]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	Ngày thay đổi đăng ký	/ /	Mã bộ phận xử lý tờ khai
Ngày đăng ký			Thời hạn tái nhập/ tái xuất
			/ /

< 04 >

Mã số hàng hóa	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận giá	[ ]
Mô tả hàng hóa			

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)		
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)		
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn		
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	VND
Thuế suất		Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			
MIỄN / GIẢM / KHÔNG CHỊU THUẾ NHẬP KHẨU			

#### Thuế và thu khác

1	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		MIỄN / GIẢM / KHÔNG CHỊU THUẾ VÀ THU KHÁC
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		MIỄN / GIẢM / KHÔNG CHỊU THUẾ VÀ THU KHÁC
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		MIỄN / GIẢM / KHÔNG CHỊU THUẾ VÀ THU KHÁC
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		MIỄN / GIẢM / KHÔNG CHỊU THUẾ VÀ THU KHÁC
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		MIỄN / GIẢM / KHÔNG CHỊU THUẾ VÀ THU KHÁC
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	

<b>&lt;EXP&gt;</b>		<b>Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)</b>		1 / 3	
Số tờ khai	NNNNNNNN1NE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXX1XE - NE / NE		
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	NNNNNNNN1NE				
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã loại hình	XXE X X	Mã số thuế đại diện	XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXE	Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE		
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss		
Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy - X				
<b>Người xuất khẩu</b>					
Mã	XXXXXXXX1 - XXE				
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE				
Mã bưu chính	XXXXXXE				
Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE				
Số điện thoại	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE				
<b>Người ủy thác xuất khẩu</b>					
Mã	XXXXXXXX1 - XXE				
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE				
<b>Người nhập khẩu</b>					
Mã	XXXXXXXX1 - XXE				
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXXE				
Mã bưu chính	XXXXXXE				
Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE				
Mã nước	XE				
Đại lý Hải quan	XXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXXE	Mã nhân viên Hải quan	XXXXE		
Số vận đơn	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE				
Số lượng	12.345.678 XXE				
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	1.234.567.890 XXE				
Địa điểm lưu kho	XXXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE				
Địa điểm nhận hàng cuối cùng	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE				
Địa điểm xếp hàng	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE				
Phương tiện vận chuyển dự kiến	XXXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE				
Ngày hàng đi dự kiến	dd/MM/yyyy				
Ký hiệu và số hiệu	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE				
<b>Giấy phép xuất khẩu</b>		<b>Số hóa đơn</b> X - XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE			
1	XXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	<b>Số tiếp nhận hóa đơn điện tử</b> NNNNNNNN1NE			
2	XXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	<b>Ngày phát hành</b> dd/MM/yyyy			
3	XXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	<b>Phương thức thanh toán</b> XXXXXE			
4	XXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	<b>Tổng trị giá hóa đơn</b> XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 - X			
5	XXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	<b>Tổng trị giá tính thuế</b> XXE - 12.345.678.901.234.567.890			
		<b>Tỷ giá tính thuế</b> XXE - 123.456.789 XXE - 123.456.789			
		<b>Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế</b> 12.345.678.901.234.567.890 - X			
Phân loại không cần quy đổi VND	X	Người nộp thuế	X	Mã xác định thời hạn nộp thuế	X
Tổng số tiền thuế xuất khẩu	12.345.678.901 XXE	Tổng số tiền lệ phí	12.345.678.901 VND	Phân loại nộp thuế	X
Số tiền bảo lãnh	12.345.678.901 XXE				
<b>Tổng số trang của tờ khai</b>		NE	<b>Tổng số dòng hàng của tờ khai</b>		NE
Số đính kèm khai báo điện tử	1 XXE - NNNNNNNN1NE	2 XXE - NNNNNNNN1NE	3 XXE - NNNNNNNN1NE		
Phần ghi chú	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE				
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Số quản lý người sử dụng	XXXXE		
<b>Mục thông báo của Hải quan</b>					
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (kởi hành)	dd/MM/yyyy				
Thông tin trung chuyển	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành		
	1 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy	
	2 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy	
	3 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy	
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	XXXXXXE	dd/MM/yyyy			

<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)** 2/3

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE  
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X X Mã số thuế đại diện XXXE  
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

**Vanning**

Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng

Mã 1 XXXXXE 2 XXXXXE 3 XXXXXE 4 XXXXXE 5 XXXXXE  
Tên XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXXE  
Địa chỉ WWWWWW1WWW2WWW3WWW4WWW5WWW6WWW7WWW8WWW9WWW

**Số container**

1 XXXXXXXX1XE 2 XXXXXXXX1XE 3 XXXXXXXX1XE 4 XXXXXXXX1XE 5 XXXXXXXX1XE  
6 XXXXXXXX1XE 7 XXXXXXXX1XE 8 XXXXXXXX1XE 9 XXXXXXXX1XE 10 XXXXXXXX1XE  
11 XXXXXXXX1XE 12 XXXXXXXX1XE 13 XXXXXXXX1XE 14 XXXXXXXX1XE 15 XXXXXXXX1XE  
16 XXXXXXXX1XE 17 XXXXXXXX1XE 18 XXXXXXXX1XE 19 XXXXXXXX1XE 20 XXXXXXXX1XE  
21 XXXXXXXX1XE 22 XXXXXXXX1XE 23 XXXXXXXX1XE 24 XXXXXXXX1XE 25 XXXXXXXX1XE  
26 XXXXXXXX1XE 27 XXXXXXXX1XE 28 XXXXXXXX1XE 29 XXXXXXXX1XE 30 XXXXXXXX1XE  
31 XXXXXXXX1XE 32 XXXXXXXX1XE 33 XXXXXXXX1XE 34 XXXXXXXX1XE 35 XXXXXXXX1XE  
36 XXXXXXXX1XE 37 XXXXXXXX1XE 38 XXXXXXXX1XE 39 XXXXXXXX1XE 40 XXXXXXXX1XE  
41 XXXXXXXX1XE 42 XXXXXXXX1XE 43 XXXXXXXX1XE 44 XXXXXXXX1XE 45 XXXXXXXX1XE  
46 XXXXXXXX1XE 47 XXXXXXXX1XE 48 XXXXXXXX1XE 49 XXXXXXXX1XE 50 XXXXXXXX1XE

Chỉ thị của Hải quan	X	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWWWW1	WWWWWWW2	WWWWWWW3WWWWWWW4WWWWWWW5 WWWWWWW6WWWWWWW7WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW0 WWWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4
2	dd/MM/yyyy	WWWWWWW1	WWWWWWW2	WWWWWWW3WWWWWWW4WWWWWWW5 WWWWWWW6WWWWWWW7WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW0 WWWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4
3	dd/MM/yyyy	WWWWWWW1	WWWWWWW2	WWWWWWW3WWWWWWW4WWWWWWW5 WWWWWWW6WWWWWWW7WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW0 WWWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4
4	dd/MM/yyyy	WWWWWWW1	WWWWWWW2	WWWWWWW3WWWWWWW4WWWWWWW5 WWWWWWW6WWWWWWW7WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW0 WWWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4
5	dd/MM/yyyy	WWWWWWW1	WWWWWWW2	WWWWWWW3WWWWWWW4WWWWWWW5 WWWWWWW6WWWWWWW7WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW0 WWWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4
6	dd/MM/yyyy	WWWWWWW1	WWWWWWW2	WWWWWWW3WWWWWWW4WWWWWWW5 WWWWWWW6WWWWWWW7WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW0 WWWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4
7	dd/MM/yyyy	WWWWWWW1	WWWWWWW2	WWWWWWW3WWWWWWW4WWWWWWW5 WWWWWWW6WWWWWWW7WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW0 WWWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4
8	dd/MM/yyyy	WWWWWWW1	WWWWWWW2	WWWWWWW3WWWWWWW4WWWWWWW5 WWWWWWW6WWWWWWW7WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW0 WWWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4
9	dd/MM/yyyy	WWWWWWW1	WWWWWWW2	WWWWWWW3WWWWWWW4WWWWWWW5 WWWWWWW6WWWWWWW7WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW0 WWWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4
10	dd/MM/yyyy	WWWWWWW1	WWWWWWW2	WWWWWWW3WWWWWWW4WWWWWWW5 WWWWWWW6WWWWWWW7WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW0 WWWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4

200

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >  
 Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [ X ]  
 Mô tả hàng hóa WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4  
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE  
 Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE  
 Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XE - XXXE  
 Thuế xuất khẩu  
 Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXXE Trị giá tính thuế(M) XXXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXXE XXXE  
 Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X  
 Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXXE  
 Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXXE  
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE  
 Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNN1NE - XE  
 Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2E  
 Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE  
 Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND  
 Mã vận bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE  
 Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu  
 XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

< XE >  
 Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [ X ]  
 Mô tả hàng hóa WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4  
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE  
 Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE  
 Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XE - XXXE  
 Thuế xuất khẩu  
 Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXXE Trị giá tính thuế(M) XXXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXXE XXXE  
 Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X  
 Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXXE  
 Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXXE  
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE  
 Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNN1NE - XE  
 Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2E  
 Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE  
 Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND  
 Mã vận bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE  
 Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu  
 XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

<EXP>		<b>Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)</b>		1 / 3	
Số tờ khai	NNNNNNNN1NE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXXX1XE - NE / NE		
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	NNNNNNNN1NE				
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã loại hình	XXE X X	Mã số thuế đại diện	XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXE	Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE		
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss		
Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy - X				
<b>Người xuất khẩu</b>					
Mã	XXXXXXXXX1-XXE				
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE				
Mã bưu chính	XXXXXXE				
Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE				
Số điện thoại	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE				
<b>Người ủy thác xuất khẩu</b>					
Mã	XXXXXXXXX1-XXE				
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE				
<b>Người nhập khẩu</b>					
Mã	XXXXXXXXX1-XXE				
Tên	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXXE				
Mã bưu chính	XXXXXXE				
Địa chỉ	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE				
Mã nước	XE				
Đại lý Hải quan	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXXE	Mã nhân viên Hải quan	XXXXE		
Số vận đơn	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE				
Số lượng	12.345.678	XXE			
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	1.234.567.890	XXE			
Địa điểm lưu kho	XXXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE				
Địa điểm nhận hàng cuối cùng	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE				
Địa điểm xếp hàng	XXXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE				
Phương tiện vận chuyển dự kiến	XXXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE				
Ngày hàng đi dự kiến	dd/MM/yyyy				
Ký hiệu và số hiệu	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE				
<b>Giấy phép xuất khẩu</b>		<b>Số hóa đơn</b> X- XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE			
1	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	NNNNNNNN1NE		
2	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Ngày phát hành	dd/MM/yyyy		
3	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Phương thức thanh toán	XXXXXXE		
4	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Tổng trị giá hóa đơn	XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 - X		
5	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Tổng trị giá tính thuế	XXE - 12.345.678.901.234.567.890		
		Tỷ giá tính thuế	XXE - 123.456.789 XXE - 123.456.789		
		Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567.890 - X		
Phân loại không cần quy đổi VND	X	Người nộp thuế	X	Mã xác định thời hạn nộp thuế	X
Tổng số tiền thuế xuất khẩu	12.345.678.901	XXE	Tổng số tiền lệ phí	12.345.678.901	VND
Số tiền bảo lãnh	12.345.678.901	XXE			
Tổng số trang của tờ khai		NE	Tổng số dòng hàng của tờ khai		NE
Số đính kèm khai báo điện tử	1	XXE - NNNNNNNN1NE	2	XXE - NNNNNNNN1NE	3
Phần ghi chú	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE				
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Số quản lý người sử dụng	XXXXE		
<b>Mục thông báo của Hải quan</b>					
Tên trưởng đơn vị Hải quan	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE				
Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss				
Ngày cấp phép xuất nhập	dd/MM/yyyy hh:mm:ss				
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)	dd/MM/yyyy				
Thông tin trung chuyển	Địa điểm	Ngày đến	~	Ngày khởi hành	
	1	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
	2	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
	3	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	XXXXXXE	dd/MM/yyyy			

<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)** 2 / 3

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

**Vanning**

Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng

Mã 1 XXXXXE 2 XXXXXE 3 XXXXXE 4 XXXXXE 5 XXXXXE  
 Tên XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX  
 Địa chỉ WWWWWW1WWW2WWW3WWW4WWW5WWW6WWW7  
 WWWWWW8WWW9WWW

**Số container**

1 XXXXXXXX1XE 2 XXXXXXXX1XE 3 XXXXXXXX1XE 4 XXXXXXXX1XE 5 XXXXXXXX1XE  
 6 XXXXXXXX1XE 7 XXXXXXXX1XE 8 XXXXXXXX1XE 9 XXXXXXXX1XE 10 XXXXXXXX1XE  
 11 XXXXXXXX1XE 12 XXXXXXXX1XE 13 XXXXXXXX1XE 14 XXXXXXXX1XE 15 XXXXXXXX1XE  
 16 XXXXXXXX1XE 17 XXXXXXXX1XE 18 XXXXXXXX1XE 19 XXXXXXXX1XE 20 XXXXXXXX1XE  
 21 XXXXXXXX1XE 22 XXXXXXXX1XE 23 XXXXXXXX1XE 24 XXXXXXXX1XE 25 XXXXXXXX1XE  
 26 XXXXXXXX1XE 27 XXXXXXXX1XE 28 XXXXXXXX1XE 29 XXXXXXXX1XE 30 XXXXXXXX1XE  
 31 XXXXXXXX1XE 32 XXXXXXXX1XE 33 XXXXXXXX1XE 34 XXXXXXXX1XE 35 XXXXXXXX1XE  
 36 XXXXXXXX1XE 37 XXXXXXXX1XE 38 XXXXXXXX1XE 39 XXXXXXXX1XE 40 XXXXXXXX1XE  
 41 XXXXXXXX1XE 42 XXXXXXXX1XE 43 XXXXXXXX1XE 44 XXXXXXXX1XE 45 XXXXXXXX1XE  
 46 XXXXXXXX1XE 47 XXXXXXXX1XE 48 XXXXXXXX1XE 49 XXXXXXXX1XE 50 XXXXXXXX1XE

**Chi thị của Hải quan**

Ngày	Tên	Nội dung
1 dd/MM/yyyy	WWW1WWW2	WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5 WWW6WWW7WWW8WWW9WWW0 WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5
2 dd/MM/yyyy	WWW1WWW2	WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5 WWW6WWW7WWW8WWW9WWW0 WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5
3 dd/MM/yyyy	WWW1WWW2	WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5 WWW6WWW7WWW8WWW9WWW0 WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5
4 dd/MM/yyyy	WWW1WWW2	WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5 WWW6WWW7WWW8WWW9WWW0 WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5
5 dd/MM/yyyy	WWW1WWW2	WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5 WWW6WWW7WWW8WWW9WWW0 WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5
6 dd/MM/yyyy	WWW1WWW2	WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5 WWW6WWW7WWW8WWW9WWW0 WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5
7 dd/MM/yyyy	WWW1WWW2	WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5 WWW6WWW7WWW8WWW9WWW0 WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5
8 dd/MM/yyyy	WWW1WWW2	WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5 WWW6WWW7WWW8WWW9WWW0 WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5
9 dd/MM/yyyy	WWW1WWW2	WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5 WWW6WWW7WWW8WWW9WWW0 WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5
10 dd/MM/yyyy	WWW1WWW2	WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5 WWW6WWW7WWW8WWW9WWW0 WWW1WWW2WWW3WWW4WWW5



<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)** 3 / 3

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE  
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X X Mã số thuế đại diện XXXE  
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >  
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [ X ]  
Mô tả hàng hóa WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4  
WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0  
Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE  
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE  
Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XE - XXXE  
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890  
Thuế xuất khẩu  
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXXE Trị giá tính thuế(M) XE - 12.345.678.901.234.567.890  
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XE XXXE  
Thuế suất XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X  
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XE  
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XE  
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE  
Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNN1NE - XE  
Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E  
Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE  
Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND  
Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE  
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu  
XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

< XE >  
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [ X ]  
Mô tả hàng hóa WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4  
WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0  
Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE  
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE  
Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XE - XXXE  
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890  
Thuế xuất khẩu  
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXXE Trị giá tính thuế(M) XE - 12.345.678.901.234.567.890  
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XE XXXE  
Thuế suất XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X  
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XE  
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XE  
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE  
Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNN1NE - XE  
Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E  
Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE  
Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND  
Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE  
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu  
XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

201

**Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)**

1/2

Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký tờ khai	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNN1NE - XXE	Ngày đăng ký tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - X
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

<b>Người khai</b>	
Mã	XXXXXXXXX1-XXE
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Mã bưu chính	XXXXXXE
Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Số điện thoại	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Mã lý do khai bổ sung	X	Phân loại nộp thuế	X		
Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	Ngày hiệu lực của chứng từ	dd/MM/yyyy	Thời hạn nộp thuế (GTGT)	NNE NNE

Số quản lý trong nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE

	Tỷ giá tính thuế	Phần ghi chú
Trước khi khai báo	XXE - 123.456.789	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Sau khi khai báo	XXE - 123.456.789	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE

Mã sắc thuế	Tổng số tiền tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE	

**Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)**

2/2

Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNN1NE - XXE	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - X
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

< XE >

Số thứ tự dòng/hàng trên tờ khai gốc	XE	Mô tả hàng hóa	Mã nước xuất xứ
Trước khi khai báo		XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE	XE
Sau khi khai báo		XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE	XE

Trước khi khai báo		Sau khi khai báo		Tăng/giảm thuế
	<b>Thuế xuất nhập khẩu</b>			
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567		
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE		
Mã số hàng hóa	XXXX.XX.XX.X1XE	XXXX.XX.XX.X1XE		
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE		
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X		X 1.234.567.890.123.456
	X WWWWWWWE			
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567		
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE		
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE		
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE		
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X		X 1.234.567.890.123.456
	X WWWWWWWE			
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567		
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE		
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE		
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE		
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X		X 1.234.567.890.123.456
	X WWWWWWWE			
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567		
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE		
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE		
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE		
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X		X 1.234.567.890.123.456
	X WWWWWWWE			
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567		
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE		
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE		
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE		
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X		X 1.234.567.890.123.456

**Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)**

1/2

Số thông báo	NNNNNNNN1NE	Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký tờ khai	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNN1NE - XXE	Ngày đăng ký tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - XX
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

**Người khai**

Mã	XXXXXXXXX1-XXE
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Mã bưu chính	XXXXXXE
Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Số điện thoại	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Mã lý do khai bổ sung	X	Phân loại nộp thuế	X	Thời hạn nộp thuế (GTGT)	NNE
Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	Ngày hiệu lực của chứng từ	dd/MM/yyyy	Thời hạn nộp thuế (GTGT)	NNE

Số quản lý trong nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE

	Tỷ giá tính thuế	Phần ghi chú
Trước khi khai báo	XXE - 123.456.789	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Sau khi khai báo	XXE - 123.456.789	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE

Mã sắc thuế	Tổng số tiền tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

**Mục thông báo của Hải quan**

Lý do	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Tên của người phụ trách	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
Tên trưởng đơn vị Hải quan	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE

**Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)**

2/2

Số thông báo	NNNNNNNN1NE	Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNN1NE - XXE	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - XX
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

< XE >

Số thứ tự dòng/hàng trên tờ khai gốc	XE	Mô tả hàng hóa	Mã nước xuất xứ
Trước khi khai báo	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE		XE
Sau khi khai báo	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE		XE

Trước khi khai báo	Sau khi khai báo	Tăng/giảm thuế
<b>Thuế xuất nhập khẩu</b>		
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE
Mã số hàng hóa	XXXX.XX.XX.X1XE	XXXX.XX.XX.X1XE
Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X
X XXXXXXXXXE		
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE
Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X
X XXXXXXXXXE		
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE
Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X
X XXXXXXXXXE		
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE
Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X
X XXXXXXXXXE		
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE
Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X

### Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu

Số danh mục miễn thuế NNNNNNNN1NE Mã số quản lý chung XXXXXXXX1XXE Phân loại xuất nhập khẩu X

Mã cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXE Ngày khai báo dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Ngày sửa đổi dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Người khai Mã XXXXXXXX1-XXE  
 Tên WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Địa chỉ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Số điện thoại XXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Thời hạn miễn thuế dd/MM/yyyy

Tên dự án đầu tư WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Địa điểm xây dựng dự án WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5  
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Mục tiêu dự án WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5  
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Mã miễn thuế xuất nhập khẩu  
 XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

Phạm vi đăng ký DMĐT WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5  
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Ngày dự kiến xuất nhập khẩu dd/MM/yyyy

Giấy phép đầu tư số XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày chứng nhận dd/MM/yyyy  
 Cấp bởi WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5  
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy  
 Điều chỉnh bởi WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5  
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy  
 Điều chỉnh bởi WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5  
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy  
 Điều chỉnh bởi WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5  
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy  
 Điều chỉnh bởi WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5  
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

### Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu

#### Danh sách người xuất nhập khẩu

1. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
2. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
3. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
4. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
5. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
6. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
7. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
8. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
9. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
10. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
11. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
12. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
13. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
14. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
15. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

#### Ghi chú (dành cho Người khai)

WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9  
 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8  
 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW

#### Cam kết sử dụng đúng mục đích

WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4

#### Ghi chú (dành cho Hải quan)

WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4

**Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu**

XXE	Mô tả hàng hóa	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
	Số lượng đăng ký miễn thuế	123.456.789.012.345 XXXE	Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE
	Số lượng còn lại	123.456.789.012.345 XXXE	
	Trị giá	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Trị giá dự kiến XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXE

XXE	Mô tả hàng hóa	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
	Số lượng đăng ký miễn thuế	123.456.789.012.345 XXXE	Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE
	Số lượng còn lại	123.456.789.012.345 XXXE	
	Trị giá	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Trị giá dự kiến XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXE

XXE	Mô tả hàng hóa	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
	Số lượng đăng ký miễn thuế	123.456.789.012.345 XXXE	Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE
	Số lượng còn lại	123.456.789.012.345 XXXE	
	Trị giá	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Trị giá dự kiến XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXE

XXE	Mô tả hàng hóa	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
	Số lượng đăng ký miễn thuế	123.456.789.012.345 XXXE	Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE
	Số lượng còn lại	123.456.789.012.345 XXXE	
	Trị giá	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Trị giá dự kiến XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXE

XXE	Mô tả hàng hóa	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
	Số lượng đăng ký miễn thuế	123.456.789.012.345 XXXE	Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE
	Số lượng còn lại	123.456.789.012.345 XXXE	
	Trị giá	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Trị giá dự kiến XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXE

XXE	Mô tả hàng hóa	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
	Số lượng đăng ký miễn thuế	123.456.789.012.345 XXXE	Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE
	Số lượng còn lại	123.456.789.012.345 XXXE	
	Trị giá	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Trị giá dự kiến XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXE

XXE	Mô tả hàng hóa	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
	Số lượng đăng ký miễn thuế	123.456.789.012.345 XXXE	Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE
	Số lượng còn lại	123.456.789.012.345 XXXE	
	Trị giá	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Trị giá dự kiến XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXE

XXE	Mô tả hàng hóa	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
	Số lượng đăng ký miễn thuế	123.456.789.012.345 XXXE	Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE
	Số lượng còn lại	123.456.789.012.345 XXXE	
	Trị giá	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Trị giá dự kiến XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXE



<IMP>

### Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan

Số tờ khai NNNNNNNN1NE      Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E      Mã loại hình XXE X X [ X ]      Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXE      Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký XX/XX/XXE hh:mm:ss      Ngày thay đổi đăng ký XX/XX/XXE hh:mm:ss      Thời hạn tái nhập/ tái xuất XX/XX/XXE - X

Phân loại chỉ thị của Hải quan X			
	Ngày	Tên	Nội dung
1	XX/XX/XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
2	XX/XX/XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
3	XX/XX/XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
4	XX/XX/XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
5	XX/XX/XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
6	XX/XX/XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
7	XX/XX/XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
8	XX/XX/XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
9	XX/XX/XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
10	XX/XX/XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE

CQ HẢI QUAN WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4  
 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 CHI CỤC HQ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4  
 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NNNNNNNN1NE / TBT

**CHỨNG TỪ GHI SỐ THUẾ PHẢI THU**

Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 Mã số thuế: XXXXXXXX1-XXE  
 Mã bưu chính: XXXXXXE  
 Địa chỉ: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9  
 Số điện thoại: XXXXXXXX1XXXXXXXXXE  
 Đã kê khai số thuế của lô hàng xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai Hải quan số NNNNNNNN1NE Ngày đăng ký tờ khai dd/MM/yyyy.  
 Mã loại hình: XXE  
 Ngân hàng bảo lãnh: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 Mã ngân hàng: XXXXXXXX1E Năm phát hành bảo lãnh: NNNE  
 Số chứng từ bảo lãnh: XXXXXXXXE XXXXXXXXE  
 Loại bảo lãnh: WWWWWW1 WWWWWW  
 Ngân hàng trả thay: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 Mã ngân hàng: XXXXXXXX1E Năm phát hành hạn mức: NNNE  
 Số chứng từ hạn mức: XXXXXXXXE XXXXXXXXE

Sắc thuế	Chương	Tiểu mục	Số tiền thuế	Số tiền thuế miễn	Số tiền thuế giảm	Số thuế phải nộp
WWWWWWE	Ghi theo chương của bộ chủ quản	NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
<b>Tổng cộng</b>			123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012

Tiền tệ: XXE Tỷ giá: 123.456.789

Trong thời hạn NNE ngày kể từ ngày dd/MM/yyyy đơn vị/ngân hàng có trách nhiệm nộp đủ số tiền trên tại bộ phận thu thuế của cơ quan Hải quan ra thông báo này hoặc nộp vào tài khoản số XXXXXXXX1XXXXE tại Kho bạc Nhà nước  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9  
 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8  
 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5

Ngày dd/MM/yyyy  
**NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ**  
 (Ký, ghi rõ họ tên chức vụ)

(\*) : Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam:  
 1951: Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam  
 1952: Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam  
 1953: Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam  
 (\*\*): Tiểu mục thu thuế bảo vệ môi trường:  
 2005 - Thu từ than đá; 2006 - Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon  
 2007 - Thu từ túi nilon; 2008 - Thu từ thuốc diệt cỏ; 2049 - Thu từ các sản phẩm, hàng hóa khác

CQ HẢI QUAN WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4  
WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
CHI CỤC HQ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4  
WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NNNNNNNN1NE / TB

**THÔNG BÁO**  
**Về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Ấn định thuế đối với tờ khai Hải quan số: NNNNNNNN1NE Ngày đăng ký tờ khai: dd/MM/yyyy  
Mã loại hình: XXE  
Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW  
Mã số thuế: XXXXXXXX1-XXE  
Mã bưu chính: XXXXXX  
Địa chỉ: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW  
Số điện thoại: XXXXXXXX1XXXXXXXXX  
Ngân hàng bảo lãnh: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
Mã ngân hàng: XXXXXXXX1E Năm phát hành bảo lãnh: NNNE  
Số chứng từ bảo lãnh: XXXXXXXXE XXXXXXXXE  
Loại bảo lãnh: WWWWWW1 WWWWWW  
Ngân hàng trả thay: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
Mã ngân hàng: XXXXXXXX1E Năm phát hành hạn mức: NNNE  
Số chứng từ hạn mức: XXXXXXXXE XXXXXXXXE

2. Tổng số tiền thuế ấn định:

Sắc thuế	Chương	Tiểu mục	Số thuế khai báo	Số thuế ấn định	Số thuế chênh lệch
WWWWWWE	Ghi theo chương của bộ chủ quản	NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
<b>Tổng cộng</b>			12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012

Tiền tệ: XXE Tỷ giá: 123.456.789

3. Trong thời hạn NNE ngày kể từ ngày dd/MM/yyyy đơn vị/ngân hàng có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế chênh lệch nêu tại mục 2 vào tài khoản số XXXXXXXX1XXXXE tại Kho bạc Nhà nước WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 hoặc nộp trực tiếp cho cơ quan Hải quan.

WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9  
WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8  
WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW

Ngày dd/MM/yyyy  
**NGƯỜI LẬP THÔNG BÁO**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

**Nơi nhận:**

- Tên người nộp thuế;
- Cục HQ;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

**(\*) : Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam:**

- 1951: Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
- 1952: Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
- 1953: Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam

**(\*\*) : Tiểu mục thu thuế bảo vệ môi trường:**

- 2005 - Thu từ than đá; 2006 - Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon
- 2007 - Thu từ túi nilon; 2008 - Thu từ thuốc diệt cỏ; 2049 - Thu từ các sản phẩm, hàng hóa khác

CQ HẢI QUAN WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW  
WWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
CHI CỤC HQ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW  
WWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NNNNNNNN1NE /CT-LP

### CHỨNG TỪ GHI SỔ LỆ PHÍ PHẢI THU

Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Mã số thuế: XXXXXXXX1-XXE

Mã bưu chính: XXXXXE

Địa chỉ: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Số điện thoại: XXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Tờ khai Hải quan số: NNNNNNNN1NE

Ngày đăng ký tờ khai: dd/MM/yyyy

Mã loại hình: XXE

STT	Nội dung	Số tiền (VNĐ)
1	Lệ phí làm thủ tục Hải quan	20.000
2	Lệ phí khác	
	<b>Tổng cộng</b>	

Trong thời hạn từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng sau, đơn vị có trách nhiệm nộp đủ số tiền lệ phí phải nộp tại bộ phận thu thuế của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục Hải quan hoặc nộp vào tài khoản số XXXXXXXX1XXXXE tại kho bạc Nhà nước WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7

Ngày dd/MM/yyyy

**NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ**  
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ)

**Nơi nhận:**

- Người khai HQ;
- Cục HQ.....;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

CQ HẢI QUAN WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4  
WWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
CHI CỤC HQ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4  
WWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NNNNNNNN1NE /CT-LP

### CHỨNG TỪ GHI SỐ LỆ PHÍ PHẢI THU

Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWW8 WWWWWW9 WWWWWW  
Mã số thuế: XXXXXXXX1-XXE  
Mã bưu chính: XXXXXX  
Địa chỉ: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
WWW8 WWWWWW9 WWWWWW  
Số điện thoại: XXXXXXXX1XXXXXXXXXE  
Tờ khai Hải quan số: NNNNNNNN1NE Ngày đăng ký tờ khai: dd/MM/yyyy  
Mã loại hình: XXE  
Ngân hàng trả thay: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
Mã ngân hàng: XXXXXXXX1E Năm phát hành hạn mức: NNNE  
Số chứng từ hạn mức: XXXXXXXXE XXXXXXXXE

STT	Nội dung	Lệ phí phải thu (VND)
1	WWWWWWE	123.456.789.012
2	WWWWWWE	123.456.789.012
3	WWWWWWE	123.456.789.012
4	WWWWWWE	123.456.789.012
	<b>Tổng cộng</b>	123.456.789.012

Đơn vị/ngân hàng có trách nhiệm nộp đủ số tiền lệ phí phải nộp tại bộ phận thu thuế của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục Hải quan hoặc nộp vào tài khoản số XXXXXXXX1XXXXE tại Kho bạc Nhà nước WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 trước khi thông quan hàng hóa.

Ngày dd/MM/yyyy  
**NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ**  
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ)

**Nơi nhận:**

- Người khai HQ;
- Cục HQ.....;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

**Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển**

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong  - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu  Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Người khai XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
WWWWW8WWWWW9WWWWW

Nhà vận chuyển XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
WWWWW8WWWWW9WWWWW

Số hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương XXXXXXXX1E

Ngày hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương dd/MM/yyyy Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương dd/MM/yyyy

Phương tiện vận chuyển XE - XXXXXXXX1XE

Mục đích vận chuyển XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW

Loại hình vận tải XE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW

**Địa điểm xếp hàng**

Mã (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan) XXXXXE (Vị trí xếp hàng) XXXXXE (Cảng / cửa khẩu / ga xếp hàng) XXXXXE [ X ]

Tên WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW Đến (dự kiến) dd/MM/yyyy

Địa điểm trung chuyển cho vận chuyển (Khai báo gộp) Đến (dự kiến) Đi (dự kiến)

1 XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy dd/MM/yyyy

2 XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy dd/MM/yyyy

3 XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy dd/MM/yyyy

**Địa điểm dỡ hàng**

Mã (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan) XXXXXE (Vị trí dỡ hàng) XXXXXE (Cảng / cửa khẩu / ga dỡ hàng) XXXXXE [ X ]

Tên WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW Đến (dự kiến) dd/MM/yyyy

Tuyến đường XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE

Loại bảo lãnh  Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND

Số lượng cột trong tờ khai N Số lượng container NNE

Ghi chú 1 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4  
WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1  
WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

**Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển**

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE  
 Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXXE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<1> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy  
 Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 Mã HS (4 số) XXXE  
 Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX4XXXXXXXX5XXXXXXXX6XXXXXXXX7  
 XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX  
 Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy  
 Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE  
 Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X  
 Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXE  
 Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy  
 Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE  
 Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE  
 Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy  
 Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4  
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1  
 WWWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

<2> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy  
 Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 Mã HS (4 số) XXXE  
 Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX4XXXXXXXX5XXXXXXXX6XXXXXXXX7  
 XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX  
 Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy  
 Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE  
 Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X  
 Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXE  
 Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy  
 Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE  
 Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE  
 Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy  
 Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4  
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1  
 WWWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

**Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển**

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE  
 Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<3> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 Mã HS (4 số) XXXE  
 Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX4XXXXXXXX5XXXXXXXX6XXXXXXXX7  
 XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy  
 Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXXE  
 Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X  
 Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy  
 Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE  
 Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE  
 Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4  
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1  
 WWWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWE

<4> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 Mã HS (4 số) XXXE  
 Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX4XXXXXXXX5XXXXXXXX6XXXXXXXX7  
 XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy  
 Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXXE  
 Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X  
 Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy  
 Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE  
 Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE  
 Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4  
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1  
 WWWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWE

**Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển**

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE  
 Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<5> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy  
 Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 Mã HS (4 số) XXXE  
 Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX4XXXXXXXX5XXXXXXXX6XXXXXXXX7  
 XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy  
 Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE  
 Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X  
 Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXE  
 Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW  
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5  
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE  
 Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE  
 Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy  
 Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4  
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1  
 WWWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

Ngày phê duyệt vận chuyển dd/MM/yyyy  
 Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển dd/MM/yyyy - XE  
 Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển dd/MM/yyyy - XE



Đơn vị Hải quan nơi gửi trả  
 Mã bưu chính XXXXXE  
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW  
 Tên WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW

Số tờ khai xuất khẩu

XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE
XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE
XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE
XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE
XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE
XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE
XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE
XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE
XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE
XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE
XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE	XXXXXXXX1XE



**Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển**

1 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNN1NE Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Người khai XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Nhà vận chuyển XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Số hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương XXXXXXXX1E Ngày hợp đồng/giấy tờ dd/MM/yyyy Ngày hết hạn hợp đồng/giấy tờ dd/MM/yyyy

Phương tiện vận chuyển XE - XXXXXXXX1XE Mục đích vận chuyển XXE - WWWWWW1E

Loại hình vận tải XE - WWWWWW1E

Địa điểm khởi hành

Mã (Khu vực chịu sự giám sát hải quan) XXXE (Nơi chất hàng) XXXXE (Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng) XXXXE [ X ]

Tên WWWWWW1E Đi (dự kiến) dd/MM/yyyy

Địa điểm trung chuyển cho vận chuyển (Khai báo gộp)	Đến (dự kiến)	Đi (dự kiến)
1 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy
2 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy
3 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy

Địa điểm đích

Mã (Khu vực chịu sự giám sát hải quan) XXXE (Nơi dỡ hàng) XXXXE (Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng) XXXXE [ X ]

Tên WWWWWW1E Đến (dự kiến) dd/MM/yyyy

Tuyến đường XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE

Loại bảo lãnh X Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND

Số lượng cột trong tờ khai N Số lượng container NNE

Ghi chú 1 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWE

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1E

Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNN1E

Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X

Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<1> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX

Ngày nhập ngoại <sup>XXXX</sup>quản kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW

<2> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX

Ngày nhập ngoại <sup>XXXX</sup>quản kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1E

Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNN1E

Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X

Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<3> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXX

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW

<4> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXX

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW

**Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển**

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWW1E

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNN1E

Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X

Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE

Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<5> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXE

Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWW1LWWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX4XXXXXXXX5XXXXXXXX6XXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXE

Ngày nhập ngoại quan <sup>XXXE</sup> kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1LWWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1LWWWWW2WWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1LWWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1LWWWWW2WWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1LWWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1LWWWWW2WWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWW1LWWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW

Ngày cấp phép dd/MM/yyyy

Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển dd/MM/yyyy - NE

Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển dd/MM/yyyy - NE



Đơn vị Hải quan nơi gửi trả

Mã bưu chính XXXXXXXXE

Địa chỉ WWWWWW1LWWWWW

Tên WWWWWW1E

Số tờ khai xuất khẩu

NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E





